

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**  
**KHOA KINH TẾ - KỸ THUẬT**



**BÙI THỊ TRANG**

**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI  
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN CƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: KẾ TOÁN**

**HỆ ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY**  
**KHÓA HỌC: 2011-2015**

**NINH BÌNH – 2015**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**  
**KHOA KINH TẾ - KỸ THUẬT**



**BÙI THỊ TRANG**

**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI  
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN CƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
NGÀNH: KẾ TOÁN**

**Hệ đào tạo : Chính quy**

**Khóa học : 2011-2015**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: TH.S ĐỖ THỊ BÌNH**

**NINH BÌNH - 2015**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**LỜI CAM ĐOAN**

**Kính gửi: - BCH Trường Đại Học Hoa Lư**

**- Phòng đào tạo Trường Đại Học Hoa Lư**

**- Khoa kinh tế - kỹ thuật Trường Đại Học Hoa Lư**

Tên em là: **Bùi Thị Trang**

Sinh viên lớp: D4KTB

Khoa: Kinh tế - kỹ thuật

Đề tài khóa luận tốt nghiệp “*Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường*” là sản phẩm của cá nhân em trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và làm khóa luận tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường.

Với những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập cùng với sự hướng dẫn tận tình của giảng viên Th.s Đỗ Thị Bình, sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ phòng kế toán của Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường, đã cung cấp cho em đầy đủ thông tin để hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin khẳng định và cam đoan toàn bộ nội dung khóa luận, số liệu, kết quả nêu trong bài khóa luận là trung thực và xuất phát từ tình hình thực tế của Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường và trên cơ sở tìm hiểu, tham khảo của cá nhân em, hoàn toàn không sao chép bất cứ tài liệu nào.

*Ninh Bình, ngày tháng 05 năm 2015*

**Giảng viên hướng dẫn**

**Th.s Đỗ Thị Bình**

**Sinh viên thực hiện**

**Bùi Thị Trang**

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| PHẦN MỞ ĐẦU.....   | 1         |
| PHẦN NỘI DUNG .....  | 5         |
| CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP. .... | 5         |
| 1.1 Tổng quan về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp. ....             | 5         |
| 1.1.1 Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....   | 5         |
| 1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp. ....                                  | 5         |
| 1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất xây lắp. ....   | 5         |
| 1.1.2 Giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.....   | 8         |
| 1.1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.....                                 | 8         |
| 1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp.....  | 8         |
| 1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp. ....                          | 11        |
| 1.1.4 Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....   | 12        |
| 1.1.4.1 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....                     | 12        |
| 1.1.4.2 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp .....                   | 14        |
| 1.2 Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp. ....                       | <b>14</b> |
| 1.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. ....   | 14        |
| 1.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất. ....   | 15        |
| 1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. ....                   | 16        |
| 1.2.3.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....                                       | 16        |
| 1.2.3.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....   | 17        |
| 1.2.3.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công. ....   | 19        |
| 1.2.3.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.....  | 22        |
| 1.2.3.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp. ....                           | 23        |
| 1.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. ....  | 25        |
| 1.3 Nội dung kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp.....  | 26        |

|          |   |           |
|----------|---|-----------|
| 1.3.1    | Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp. ....   | 26        |
| 1.3.2    | Kỳ tính giá thành. ....   | 27        |
| 1.3.3    | Phương pháp tính giá thành ....   | 28        |
| 1.3.4    | Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp. ....   | 29        |
| 1.3.4.1  | Chứng từ sử dụng. ....  | 29        |
| 1.3.4.2  | Tài khoản sử dụng. ....   | 30        |
| 1.3.4.3  | Phương pháp kế toán tính giá thành ....   | 30        |
| 1.4      | Hình thức kế toán ghi sổ. ....  | 31        |
|          | <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN CƯƠNG. ....</b> | <b>32</b> |
| 2.1      | Khái quát chung về công ty. ....  | 32        |
| 2.2.1    | Quá trình hình thành và phát triển của công ty. ....  | 32        |
| 2.1.2.   | Đặc điểm, quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty. ....   | 37        |
| 2.1.2.1  | Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh. ....  | 37        |
| 2.1.2.2. | Đặc điểm quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. ....  | 38        |
| 2.1.3    | Đặc điểm tổ chức quản lý và bộ máy kế toán. ....  | 40        |
| 2.1.3.1. | Đặc điểm tổ chức quản lý. ....  | 40        |
| 2.1.3.2  | Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán. ....   | 42        |
| 2.1.4.   | Chính sách kế toán áp dụng trong công ty. ....  | 44        |
| 2.1.4.1  | Chế độ kế toán chung tại công ty. ....  | 44        |
| 2.1.4.2. | Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán. ....  | 45        |
| 2.1.4.3  | Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán. ....   | 45        |
| 2.1.4.4  | Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán. ....  | 46        |
| 2.1.4.5  | Tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán. ....   | 48        |
| 2.2      | Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường. ....                  | 48        |
| 2.2.1    | Đặc điểm về công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty. ....   | 48        |
| 2.2.2    | Phân loại chi phí sản xuất và khoản mục giá thành. ....   | 49        |

|   |            |
|---|------------|
| 2.2.3 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....   | 51         |
| 2.2.3.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.....  | 51         |
| 2.2.3.2 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.....   | 52         |
| 2.2.4 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....   | 53         |
| 2.2.4.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....  | 53         |
| 2.2.4.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....  | 61         |
| 2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công.....   | 67         |
| 2.2.4.4 Kế toán chi phí sản xuất chung.....   | 78         |
| 2.2.4.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.....  | 86         |
| 2.2.5 Công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....   | 90         |
| 2.2.6 Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.....  | 92         |
| 2.2.7 Đánh giá những ưu điểm và tồn tại của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty..... | 95         |
| 2.2.7.1 Những ưu điểm.....  | 95         |
| 2.2.7.2 Những tồn tại.....  | 96         |
| <b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY.....</b>    | <b>99</b>  |
| 3.1 Sự cần thiết của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty.....                                 | 99         |
| 3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty.....                 | 100        |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>  | <b>106</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>  | <b>107</b> |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu viết tắt</b> | <b>Tên ký hiệu</b>                |
|------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 1          | BHYT                    | Bảo hiểm y tế                     |
| 2          | BHTN                    | Bảo hiểm thất nghiệp              |
| 3          | BHXH                    | Bảo hiểm xã hội                   |
| 4          | CCDC                    | Công cụ dụng cụ                   |
| 5          | CPDD                    | Chi phí dở dang                   |
| 6          | CPNVLTT                 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| 7          | CPNCTT                  | Chi phí nhân công trực tiếp       |
| 8          | CPSDMTC                 | Chi phí sử dụng máy thi công      |
| 9          | CPSXC                   | Chi phí sản xuất chung            |
| 10         | CPSX                    | Chi phí sản xuất                  |
| 11         | CT                      | Công trình                        |
| 12         | GTGT                    | Giá trị gia tăng                  |
| 13         | HMCT                    | Hạng mục công trình               |
| 14         | K/C                     | Kết chuyển                        |
| 15         | KH TSCĐ                 | Khấu hao tài sản cố định          |
| 16         | KPCĐ                    | kinh phí công đoàn                |
| 17         | MTC                     | Máy thi công                      |
| 18         | NVL                     | Nguyên vật liệu                   |
| 19         | NCTT                    | Nhân công trực tiếp               |
| 20         | PB                      | Phân bổ                           |
| 21         | SXKD                    | Sản xuất kinh doanh               |
| 22         | TSCĐ                    | Tài sản cố định                   |

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

|   |    |
|---|----|
| Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....                      | 17 |
| Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....                            | 18 |
| Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sử dụng MTC thuê ngoài .....                         | 20 |
| Sơ đồ 1.4: Kế toán CPSDMTC trýờng hợp có tổ chức đội máy .....                  | 21 |
| Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí SDMTC trýờng hợp có tổ chức đội .....                | 22 |
| Sơ đồ 1.6: Kế toán chi phí sản xuất chung .....                                 | 23 |
| Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại công ty .....              | 39 |
| Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý công ty .....                                 | 40 |
| Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty .....                             | 42 |
| Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ ..... | 47 |



---

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 2.1: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2012-2014.....   | 34 |
| Biểu 2.1: Phiếu xin lĩnh vật tư.....  | 54 |
| Biểu 2.2: Phiếu xuất kho .....  | 55 |
| Biểu 2.3: Hóa đơn giá trị gia tăng. ....  | 56 |
| Biểu 2.4: Sổ chi tiết tài khoản (154.1) .....                                   | 57 |
| Biểu 2.5: Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại .....                            | 59 |
| Biểu 2.6: Chứng từ ghi sổ số 12/04.....   | 60 |
| Biểu 2.7: Chứng từ ghi sổ số 07/04 .....  | 61 |
| Biểu 2.8: Bảng chấm công .....  | 63 |
| Biểu 2.9: Bảng thanh toán lương sản phẩm .....                                  | 64 |
| Biểu 2.10: Sổ chi tiết tài khoản (154.2) .....                                  | 66 |
| Biểu 2.11: Chứng từ ghi sổ số 14/04 .....                                       | 67 |
| Biểu 2.12: Bảng thanh toán lương .....  | 70 |
| Biểu 2.13: Phiếu xuất kho .....   | 71 |
| Biểu 2.14: Bảng tổng hợp nhiên liệu dùng cho MTC .....                          | 72 |
| Biểu 2.15: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ .....                             | 73 |
| Biểu 2.16: Bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công .....                     | 74 |
| Biểu 2.17: Bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình ..... | 75 |
| Biểu 2.18: Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công .....                      | 76 |
| Biểu 2.19: Sổ chi tiết TK (154.3) .....   | 77 |
| Biểu 2.20: Chứng từ ghi sổ số 11/04 .....                                       | 78 |
| Biểu 2.21: Danh sách lao động và tiền lương đóng bảo hiểm quý 4 năm 2015 .....  | 80 |
| Biểu 2.22: Bảng thanh toán lương .....  | 81 |
| Biểu 2.23: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung .....                           | 82 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 .....   | 82 |
| Biểu 2.24: Bảng phân bổ chi phí cho từng sản phẩm sản xuất .....                | 84 |
| Biểu 2.25: Sổ chi tiết TK (154.4) .....   | 85 |
| Biểu 2.26: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh .....                                 | 87 |

## Khóa luận tốt nghiệp

|  |     |
|--|-----|
| Biểu 2.27: Chứng từ ghi sổ số 16/04 .....                        | 88  |
| Biểu 2.28: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ .....                      | 89  |
| Biểu 2.29: Bảng kê sản phẩm dở dang quý 4 năm 2014 .....         | 91  |
| Biểu 2.30: Thẻ tính giá thành sản phẩm xây lắp .....             | 92  |
| Biểu 2.31: Bảng tổng hợp giá thành sản phẩm quý 4 năm 2014 ..... | 93  |
| Biểu 2.32: Sổ cái TK 154 .....                                   | 94  |
| Biểu 3.1: Nhật trình máy .....                                   | 1   |
| Biểu 3.2: Bảng theo dõi hoạt động máy thi công .....             | 104 |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài.

Nền sản xuất xã hội ngày càng phát triển, kế toán ngày càng trở nên quan trọng trong khâu quản lý kinh tế của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp. Để điều hành, quản lý được toàn bộ hoạt động kinh doanh ở doanh nghiệp có hiệu quả nhất, các doanh nghiệp phải nắm bắt kịp thời, chính xác các thông tin kinh tế, đầy đủ các chế độ kế toán, chế độ quản lý trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Trong lĩnh vực xây lắp cũng vậy, kế toán là một bộ phận quan trọng và trở thành công cụ không thể thiếu.

Ngành xây dựng cơ bản (XDCCB) là ngành sản xuất vật chất độc lập, có chức năng tái tạo tài sản cố định cho nền kinh tế, tạo cơ sở vật chất cho xã hội, tăng tiềm lực kinh tế - quốc phòng cho đất nước. Do vậy, XDCCB luôn thu hút một bộ phận không nhỏ vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, đồng thời cũng là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập quốc dân (GDP). So với các ngành sản xuất, XDCCB mang những nét đặc thù với những đặc điểm kỹ thuật riêng được thể hiện rõ qua những đặc trưng về sản phẩm xây lắp và quá trình tạo sản phẩm. Vì thế, các doanh nghiệp xây lắp phải chú trọng đến công tác quản lý tài chính và hoạch toán kế toán. Một nội dung quan trọng của công tác hạch toán trong các doanh nghiệp xây lắp là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là hai tiêu chí quan trọng trong bất kỳ doanh nghiệp xây lắp nào. Hai tiêu chí này luôn có mối quan hệ khăng khít và không thể tách rời nhau. Trong điều kiện kinh tế hiện nay, vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm xây lắp có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp.

Tại công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp có vai trò rất quan trọng. Vì nó thể hiện hiệu quả sử dụng vốn, là tiền đề để đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng cho công ty trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Để làm

tốt công việc này, đòi hỏi công ty cần tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó có những biện pháp cụ thể tiết kiệm các khoản mục chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp phải được quản lý chặt chẽ, linh hoạt từ khâu lập dự toán, trong giai đoạn phát triển đến khi tổng hợp cuối kỳ để vừa đầu tư chi phí hợp lý vừa đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa thực tế của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, em đã lựa chọn đề tài ***“Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường”***.

## **2. Tổng quan của đề tài**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, ngành xây dựng cơ bản là ngành có những nét đặc thù riêng với những đặc điểm kỹ thuật riêng. Vì thế, tổ chức kế toán cũng mang những đặc trưng riêng. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp đã trở thành đề tài nghiên cứu đặc trưng của ngành. Đề tài này cũng đã có nhiều cá nhân nghiên cứu như:

Tác giả Lê Thị Thu Hà (2012) Trường Học viện Ngân hàng với đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Á Châu” đã nghiên cứu thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trên cơ sở lý luận chung, từ đó đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Tác giả Trương Quang Hà (2013) Trường Học viện tài chính với đề tài: “Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP LILÂM 10”. Tác giả đã nghiên cứu một cách rất tốt và khá hoàn thiện về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Từ đó, tác giả cũng đã đưa ra được một số giải pháp để góp phần hoàn thiện công tác kế

toán tại Công ty. Nhưng bên cạnh đó, cũng còn nhiều thiếu sót và một số hạn chế nhất định.

Bản thân em khi lựa chọn đề tài này sẽ cố gắng tìm tòi và nghiên cứu phát huy những ưu điểm và khắc phục những thiếu sót để có thể hoàn thiện được kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán tại đơn vị mình thực tập.

### **3. Mục đích nghiên cứu**

Tìm hiểu tổng quan về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, đồng thời qua nghiên cứu thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.

### **4. Đối tượng nghiên cứu**

Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty. Trong khuôn khổ đề tài này, em xin lấy dẫn chứng minh họa về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại một công trình do Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường chịu trách nhiệm thi công.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu trong phạm vi các tài liệu về tình hình tài chính và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại một công trình của công ty trong thời gian 3 năm, từ năm 2012 đến năm 2014 tại công ty.

Không gian nghiên cứu: Trong nội bộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường.

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

- ✓ Phương pháp điều tra, thu thập thông tin số liệu.
- ✓ Phương pháp so sánh, tổng hợp thông tin số liệu.
- ✓ Phương pháp thống kê, phân tích số liệu.

## 7. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục và danh mục, nội dung của bài luận được kết cấu thành ba chương như sau:

*Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.*

*Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường.*

*Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường.*

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo Đỗ Thị Bình và các cán bộ công nhân viên trong Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường đã giúp em hoàn thành bài viết này.

Do còn nhiều hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý của cô giáo và các anh chị trong Công ty để em có điều kiện bổ sung, nâng cao kiến thức của mình và phục vụ tốt cho công tác thực tế sau này.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

## PHẦN NỘI DUNG

### CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP.

#### 1.1 Tổng quan về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

##### 1.1.1 Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

###### 1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

Sản phẩm xây lắp là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Sản phẩm xây lắp bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác.

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp là toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình sản xuất và cấu thành nên giá thành của sản phẩm xây lắp.

Thực chất, chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn, dịch chuyển các yếu tố sản xuất vào đối tượng tính giá thành.

Về mặt lượng, chi phí sản xuất phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Khối lượng sức lao động và tư liệu sản xuất được chia ra trong một thời kỳ nhất định.
- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

###### 1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất xây lắp.

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp bao gồm nhiều loại nội dung, tiêu chuẩn kinh tế cũng như mục đích, công dụng khác nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, kế toán đối với các loại chi phí cũng khác nhau. Để đáp ứng yêu cầu quản lý công tác kế toán phù hợp với từng loại chi phí cần thiết

phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo những tiêu thức thích hợp. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu:

**a. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp được chia ra thành các loại sau:

– *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: là chi phí của các vật liệu chính, vật liệu phụ, vật kết cấu, giá trị thiết bị kèm theo vật kiến trúc... cần thiết để tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp.

– *Chi phí nhân công trực tiếp*: là các chi phí tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp lương, kể cả khoản hỗ trợ lương của công nhân trực tiếp tham gia xây lắp công trình. Không bao gồm các khoản trích theo tiền lương như KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN của công nhân trực tiếp xây lắp.

– *Chi phí sử dụng máy thi công*: là chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời:

+ Chi phí thường xuyên sử dụng máy thi công bao gồm: lương chính, lương phụ, phụ cấp lương của công nhân điều khiển máy, phục vụ máy...; chi phí vật liệu; chi phí CCDC; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

+ Chi phí tạm thời sử dụng máy thi công bao gồm: chi phí sửa chữa lớn máy thi công (đại tu, trung tu...); chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy...).

– *Chi phí sản xuất chung*: là các chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng bao gồm:

+ Chi phí nhân viên: gồm lương nhân viên quản lý đội, các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN trích trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, xây lắp, nhân viên quản lý đội công nhân điều khiển máy thi công.



+ Chi phí vật liệu: gồm các chi phí vật liệu sử dụng chung như vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, vật liệu văn phòng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý chung ở các phân xưởng, đội sản xuất...

+ Chi phí dụng cụ sản xuất: gồm các chi phí về công cụ, dụng cụ dùng cho nhu cầu sản xuất chung ở các phân xưởng, đội sản xuất như khuôn mẫu dụng cụ gá lắp, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động,...

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm những chi phí về lao vụ, dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng như chi phí điện nước, chi phí điện thoại, fax, chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài,...

Cách phân loại này vừa là cơ sở để xác định giá thành công trình, vừa được sử dụng để phân tích tình hình tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

### **b. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí (yếu tố chi phí)**

Theo cách này, những chi phí có cùng nội dung, tính chất kinh tế thì được xếp vào một yếu tố chi phí, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, ở đâu. Trong kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp được chia thành các yếu tố sau:

– *Yếu tố chi phí nguyên vật liệu*: bao gồm toàn bộ chi phí về đối tượng lao động như gạch, đá, vôi, xi măng, sắt thép,...mà doanh nghiệp đã thực sự sử dụng cho hoạt động xây lắp.

– *Yếu tố chi phí nhân công*: bao gồm toàn bộ số tiền công, tiền lương phải trả và các khoản tiền trích theo lương của công nhân sản xuất trong doanh nghiệp.

– *Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ*: bao gồm toàn bộ số khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn của các loại TSCĐ trong doanh nghiệp xây lắp.

– *Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài*: bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài cho sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp như chi phí thuê máy, chi phí điện nước, điện thoại... phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

– *Yếu tố chi phí khác bằng tiền*: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thi công xây dựng ngoài bốn yếu tố chi phí trên.

## **1.1.2 Giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.**

### **1.1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.**

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa, các chi phí khác bằng tiền mà doanh nghiệp xây lắp đã bỏ ra để hoàn thành khối lượng xây lắp công trình theo quy định. Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất cũng như kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất nhằm sản xuất được khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí tiết kiệm nhất và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Giá thành còn là căn cứ để xác định hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

### **1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp.**

#### **a. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân thành các loại sau:

– *Giá thành dự toán* là tổng số chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp công trình và được xác định theo công thức sau:

Giá thành dự toán = chi phí trực tiếp + chi phí chung

Giá thành dự toán được xác định theo định mức và khung giá quy định áp dụng cho từng vùng lãnh thổ. Giá thành dự toán nhỏ hơn giá trị dự toán công trình ở phần thu nhập chịu thuế tính trước (thu nhập chịu thuế tính trước được tính theo tỷ lệ quy định của Nhà nước).

– *Giá thành kế hoạch* là giá thành xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở mỗi đơn vị xây lắp trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức, đơn giá áp dụng trong đơn vị. Mối liên hệ giữa giá thành kế hoạch và giá thành dự toán:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Giá thành} & - & \text{Mức hạ giá} & + & \text{Chênh lệch} \\ \text{kế hoạch} & & \text{dự toán} & & \text{thành dự toán} & & \text{định mức} \end{array}$$

Giá thành kế hoạch cho phép tính toán các chi phí phát sinh sao cho chi phí sản xuất thực tế không vượt quá tổng CPSX dự kiến trong kế hoạch. Giá thành kế hoạch phản ánh trình độ quản lý giá thành của doanh nghiệp.

– *Giá thành thực tế* là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành bàn giao khối lượng xây, lắp mà đơn vị đã nhận thầu, giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán. Giá thành thực tế không chỉ bao gồm những chi phí phát sinh trong định mức mà còn bao gồm cả những chi phí thực tế phát sinh như mất mát, hao hụt vật tư, thiệt hại về phá đi làm lại,...

Để có thể đánh giá chính xác chất lượng hoạt động sản xuất phải đặt giá thành thực tế trong mối quan hệ thống nhất và có thể so sánh được với giá thành dự toán và giá thành kế hoạch. Về mặt lượng, doanh nghiệp nên đảm bảo cho:

$$\text{Giá thành dự toán} \geq \text{Giá thành kế hoạch} \geq \text{Giá thành thực tế}$$

Cách phân loại giá thành sản xuất theo 3 loại giá thành trên có tác dụng quản lý và giám sát chi phí, xác định được nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó, điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

#### **b. Phân loại giá thành theo mức độ hoàn thành khối lượng xây lắp.**

Căn cứ vào mức độ hoàn thành khối lượng xây lắp, giá thành sản phẩm được chi thành các loại sau:

– *Giá thành khối lượng xây lắp hoàn chỉnh*: là giá thành sản xuất của CT, HMCT đã hoàn thành đảm bảo chất lượng kỹ thuật, đúng thiết kế và hợp đồng bàn giao được bên chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá một cách chính xác và toàn diện hiệu quả sản xuất thi công cho một công trình, HMCT. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có nhược điểm không đáp ứng được các số liệu kịp thời cho quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong thời kỳ công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp chưa hoàn thành.

– *Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước*: là khối lượng xây lắp hoàn thành đến một giai đoạn nhất định và phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phải nằm trong thiết kế và đảm bảo chất lượng, kỹ thuật.
- + Khối lượng phải được xác định một cách cụ thể, được chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.
- + Phải đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Chỉ tiêu giá thành sản xuất khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước khác phục được nhược điểm của chỉ tiêu giá thành sản xuất khối lượng xây lắp hoàn chỉnh nhưng không cho phép đánh giá một cách toàn diện giá thành sản xuất công trình, hạng mục công trình.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý, các doanh nghiệp xây lắp sử dụng đồng thời cả hai chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn chỉnh và giá thành sản xuất khối lượng xây lắp hoàn thành tương đương.

### **c. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí**

Căn cứ vào phạm vi phát sinh chi phí, giá thành sản phẩm được chia thành các loại sau:

- *Giá thành sản xuất*: Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến công tác sản xuất sản phẩm xây lắp trong phạm vi đơn vị thi công (công trường) như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng MTC, chi phí sản xuất chung.
- *Giá thành toàn bộ*: Phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công tác thi công, nghiệm thu, bàn giao công trình xây lắp,...

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành toàn} \\ \text{bộ sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí ngoài sản xuất} \\ \text{(CPBH, CPQLDN)} \end{array}$$

Ngoài ra, trong XDCB còn sử dụng hai chỉ tiêu giá thành sau:

- *Giá đấu thầu xây lắp*: là giá do chủ đầu tư đưa ra để các doanh nghiệp căn cứ vào đó tính giá thành của mình (hay là giá dự thầu công tác xây lắp). Về nguyên tắc giá đấu thầu xây lắp chỉ được nhỏ hơn hoặc bằng giá dự toán. Như vậy, chủ đầu tư mới tiết kiệm được vốn, hạ thấp các chi phí lao động xã hội góp phần thúc đẩy tăng năng xuất lao động xã hội.

▪ *Giá hợp đồng công tác xây lắp*: là giá dự toán xây lắp ghi trong hợp đồng được ký kết giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp xây lắp sau khi thỏa thuận hợp đồng nhận thầu. Đây chính là giá của doanh nghiệp xây lắp thắng cuộc trong đấu thầu và được chủ đầu tư thỏa thuận ký kết hợp đồng giao nhận.

Việc áp dụng hai loại giá trên là yếu tố quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế trong xây dựng. Nó sử dụng quan hệ tiền hàng tạo ra sự mềm dẻo nhất định trong mối quan hệ giữa chủ đầu tư doanh nghiệp xây lắp, trong việc định giá sản phẩm xây lắp cũng như chủ động trong kinh doanh, thích hợp với cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh.

### **1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm xây lắp. Chi phí biểu hiện sự hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Giá thành và chi phí là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng đều bao gồm các hao phí lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Tuy nhiên, giữa chi phí và giá thành cũng có sự khác nhau: chi phí thể hiện những chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong một kỳ, không tính đến chi phí có liên quan đến sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành là chi phí sản xuất tính cho một công trình hay khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm có thể bao gồm cả chi phí sản xuất của khối lượng dở dang đầu kỳ và không bao gồm chi phí của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ. Do đó, tổng CPSX bằng tổng giá thành sản phẩm hoàn thành khi CPSX dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau.

Mối quan hệ của CPSX và giá thành sản phẩm còn biểu hiện ở:

- + Tính giá thành sản phẩm xây lắp phải dựa vào công tác hạch toán CPSX.
- + Sự tiết kiệm hay lãng phí CPSX sẽ ảnh hưởng đến việc tính giá thành và giá thành sản phẩm.

+ Quản lý tốt chi phí sản xuất là điều kiện bắt buộc để quản lý tốt giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm được tính dựa trên các chỉ tiêu của CPSX:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng GTSP xây} & & \text{CPSXDD} & & \text{CPSX phát} & & \text{CPSXDD} \\ \text{lắp hoàn thành} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{sinh trong kỳ} & - & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Việc xác định sản phẩm dở dang phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao giữa bên thi công và bên chủ đầu tư.

#### **1.1.4 Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

##### **1.1.4.1 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

Chi phí sản xuất gắn liền với việc sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quản lý chi phí sản xuất, quản lý giá thành sản phẩm thực chất là quản lý sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Như vậy, vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp là phải tiết kiệm một cách triệt để để sản xuất ra khối lượng lớn, chất lượng cao hơn và giá thành hạ hơn. Tăng cường quản lý chi phí sản xuất là yêu cầu mang tính chỉ đạo thường xuyên, xuyên suốt, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện bằng nhiều biện pháp đồng bộ nhất là trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý như hiện nay.

Yêu cầu quản lý giá thành là quản lý mức độ giới hạn chi phí để sản xuất ra sản phẩm, nghĩa là phải quản lý theo giá thành kế hoạch đến từng khoản mục. Để thực hiện yêu cầu đó, trước hết phải xác định những chi phí nào là hợp lý, những chi phí nào là chi phí bất hợp lý, những chi phí nào được tính vào giá thành để tránh tình trạng đưa chi phí bất hợp lý vào giá thành làm cho giá thành sản phẩm quá cao, sản xuất không tiêu thụ được dẫn đến tình trạng làm ăn thua lỗ, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh không còn đủ sức cạnh tranh dẫn đến nguy cơ phá sản.

Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức khoán gọn các công trình, hạng mục công trình hay khối lượng

công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp. Trong giá khoán gọn bao gồm chi phí tiền lương, chi phí về vật liệu, CCDC thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán. Vì vậy, yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm lại càng trở nên quan trọng và cấp thiết là làm sao để không lãng phí chi phí một cách tối đa. Vì việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm là yếu tố quyết định sự sống còn của các doanh nghiệp xây lắp, đảm bảo mỗi công trình, khối lượng mỗi công việc phải mang lại một mức lãi tối thiểu.

Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất (xe, máy, thiết bị thi công, người lao động,...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng, hạch toán vật tư rất phức tạp do ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, thời tiết và dễ mất mát hư hỏng,... Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng thường kéo dài. Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của từng công trình. Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ngoài trời chịu tác động rất lớn của môi trường như nắng, mưa, ... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý chi phí, thiết kế giám sát chặt chẽ sao cho bảo đảm chất lượng công trình đúng như thiết kế, dự toán.

Để quản lý chặt chẽ chi phí dùng cho sản xuất, đồng thời xác định chính xác giá thành kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhất thiết phải nhận biết và phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố sản xuất trong cơ cấu giá thành là rất quan trọng. Bên cạnh đó, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng cần phân tích theo từng khoản mục chi phí, từng công trình, hạng mục công trình cụ thể nhằm thường xuyên so sánh, kiểm tra việc dự toán chi phí. Qua đó xem xét nguyên nhân vượt kế hoạch, hụt dự toán và đánh giá hiệu quả kinh doanh.

Từ những yêu cầu quản lý trên ta rút ra được nhiệm vụ kế toán chủ yếu của công tác kế toán chi phí xây sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

#### **1.1.4.2 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp**

Trước yêu cầu quản lý về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, nhiệm vụ đặt ra cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là:

- Thực hiện công tác hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phải phù hợp với quy định của các ngành liên quan, các chuẩn mực, chế độ kế toán.

- Xác định được đối tượng, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp sao cho phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời toàn bộ CPSX phát sinh. Kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí, phát hiện kịp thời chênh lệch ngoài kế hoạch, tìm hiểu nguyên nhân và có hướng khắc phục. Tính toán kịp thời, chính xác giá thành thực tế của đối tượng tính giá thành. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giá thành, tìm hiểu và đề xuất biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

- Định kỳ phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Lập các báo cáo cần thiết về CPSX và giá thành để cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo, giúp các nhà quản trị đưa ra những quyết định kịp thời.

### **1.2 Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.**

#### **1.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh cần được tập hợp theo phạm vi giới hạn đó. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất rất cần thiết cho công tác kế toán chi phí sản xuất sao cho phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm và đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp. Từ khâu ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản và mở sổ chi tiết đều phải theo đúng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.



Như vậy, đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể là công trình, từng hạng mục công trình, các công việc của hạng mục công trình hoặc nhóm các hạng mục công trình,... từ đó xác định phương pháp hạch toán chi phí thích hợp.

Trên thực tế, các doanh nghiệp xây lắp hiện nay thường tập hợp chi phí sản xuất theo công trình hoặc hạng mục công trình.

### **1.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.**

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay một hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Kế toán lựa chọn phương pháp hạch toán chi phí cho phù hợp dựa trên cơ sở đối tượng hạch toán chi phí. Tùy thuộc vào đặc điểm và yêu cầu của quản lý của doanh nghiệp mà các doanh nghiệp xây lắp có thể áp dụng một trong các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất sau:

– *Phương pháp tập hợp trực tiếp*: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó, kế toán căn cứ vào các chứng từ ban đầu để hạch toán cho từng đối tượng riêng biệt. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao.

– *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng. Trong trường hợp đó, phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng. Sau đó, lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

– *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo công trình hay hạng mục công trình*: Chi phí phát sinh liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp riêng cho công trình, hạng mục đó. Giá thành thực tế là tổng CPSX tập hợp theo từng đối tượng từ khi ký kết hợp đồng đến khi nghiệm thu bàn giao.

– *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng*: CPSX phát sinh sẽ được tập hợp và phân loại theo từng đơn đặt hàng. Khi đơn đặt hàng hoàn thành, tổng số chi phí phát sinh theo từng đơn đặt hàng kể từ khi ký kết hợp đồng đến khi hoàn thành bàn giao là giá thành thực tế của đơn hàng đó.

– *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo đơn vị thi công (công trình, đội thi công)*: CPSX phát sinh được tập hợp theo từng đơn vị thi công. Tại mỗi đơn vị đó, CPSX được tập hợp theo mỗi đối tượng chịu chi phí: công trình, hạng mục công trình, giai đoạn thi công,... Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành, kế toán tính giá thành hoàn thành theo phương pháp thích hợp.

– *Phương pháp hạch toán chi phí theo khối lượng công việc hoàn thành*: Toàn bộ chi phí phát sinh trong một thời kỳ nhất định được tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí. Giá thành thực tế của khối lượng công việc hoàn thành là toàn bộ chi phí bỏ ra trong giai đoạn thi công khối lượng xây lắp đó.

### **1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Theo quy định hiện hành của Bộ tài chính, trong doanh nghiệp kinh doanh xây lắp chỉ được hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Do đó, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp cũng được hạch toán theo phương pháp này.

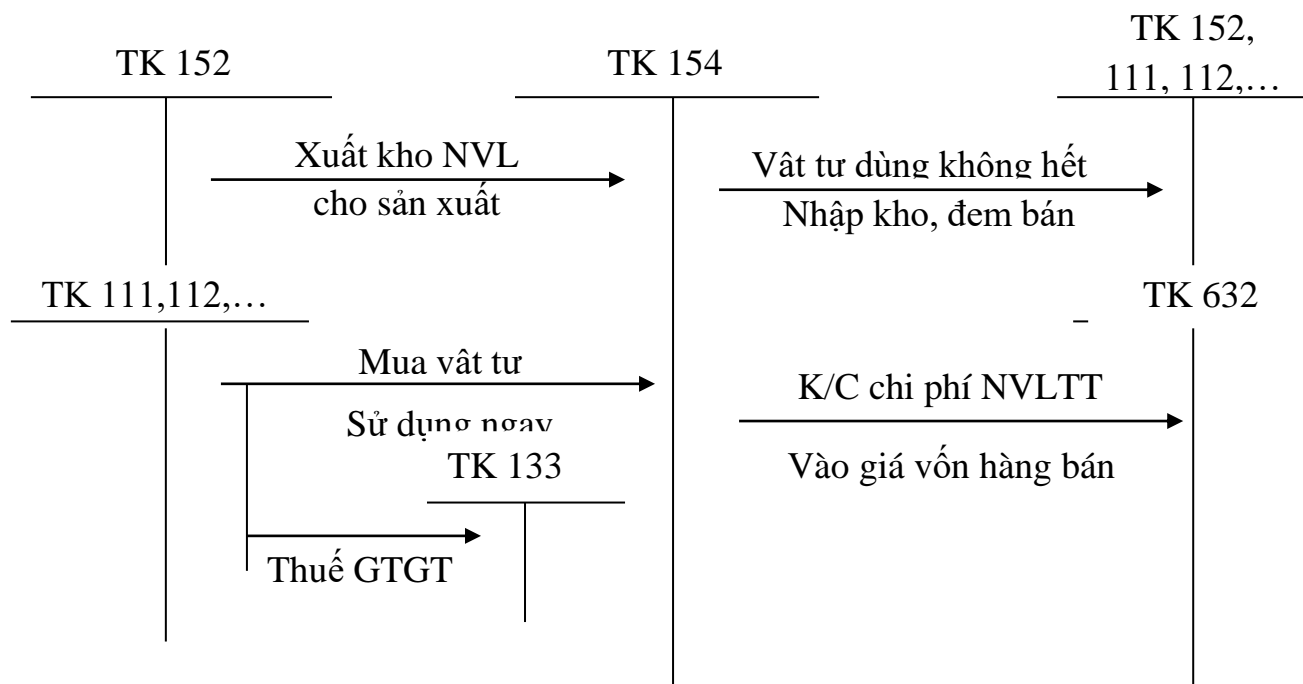
#### **1.2.3.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

**Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**: Chi phí NVL trực tiếp bao gồm giá trị nguyên liệu, vật liệu chính, phụ, nhiệm liệu, vật kết cấu,... được sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm xây lắp. Trong thi công xây lắp, chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá thành sản phẩm và được hạch toán trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình. Do vậy, tiết kiệm chi phí NVLTT có ý nghĩa rất quan trọng trong mục tiêu hạ giá thành sản phẩm.

**Chứng từ sử dụng bao gồm**: Phiếu xuất kho, phiếu yêu cầu xuất vật tư, bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ,...

**Tài khoản sử dụng:** Theo quyết định 48, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán vào tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

**Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**



**Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.2.3.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.**

**Nội dung chi phí nhân công trực tiếp:** Chi phí NCTT là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp bao gồm cả công nhân do doanh nghiệp quản lý và cả công nhân thuê ngoài.

Trong khoản mục chi phí NCTT không bao gồm tiền lương công nhân điều khiển và phục vụ máy thi công, tiền lương công nhân xây lắp và vận chuyển ngoài cự ly thi công, không bao gồm các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên quỹ lương công nhân trực tiếp sản xuất.

**Hạch toán thời gian lao động:** Thời gian lao động của công nhân xây lắp được theo dõi trên bảng chấm công. Các chứng từ sau khi được kiểm tra xác nhận ở đội xây dựng, các phòng ban liên quan được chuyển về phòng kế toán. Kế toán tiền lương lấy đó làm cơ sở tính lương theo dõi trên tài khoản chi phí liên quan.

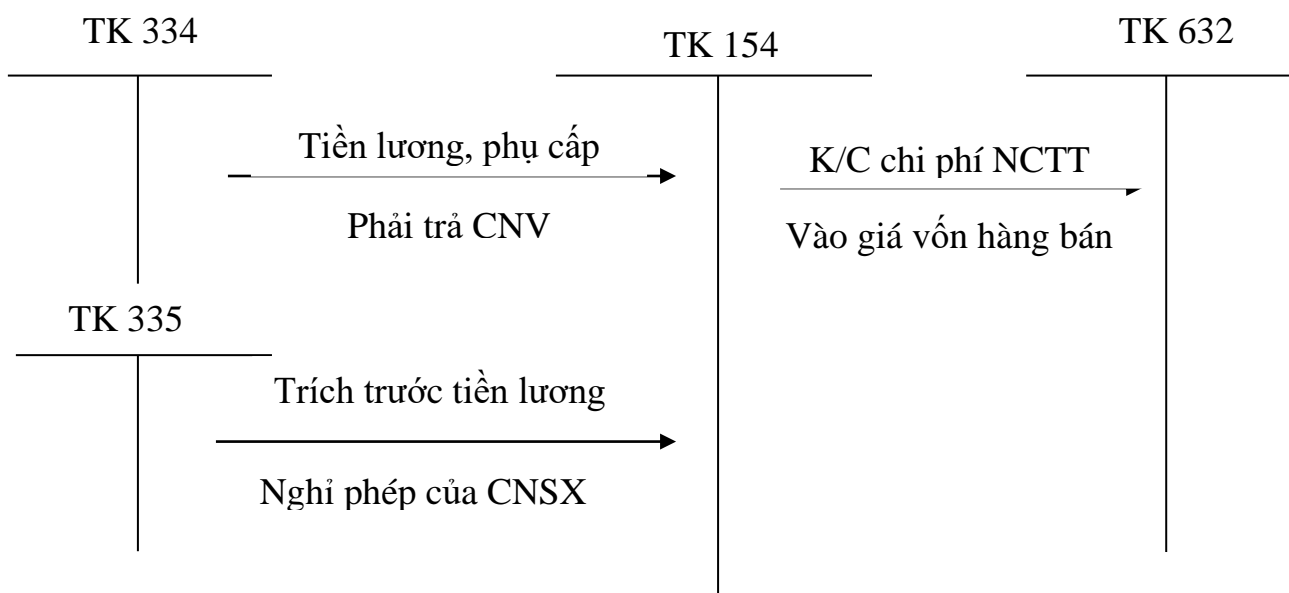
Hạch toán khối lượng giao khoán: chứng từ ban đầu sử dụng để hạch toán là “hợp đồng giao khoán”. Hợp đồng giao khoán được ký trong từng công việc, theo hạng mục công trình hoàn thành và được xác nhận kết quả rồi chuyển về phòng kế toán làm căn cứ tính lương.

Tính lương, trả lương và tổng hợp phân bổ tiền lương: hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, hợp đồng giao khoán và các chứng từ có liên quan khác để lập chứng từ thanh toán lương và kiểm tra việc trả lương cho cán bộ công nhân viên. Bảng thanh toán lương được lập hàng tháng theo từng đội sản xuất, bộ phận thi công và các phòng ban. Việc tổng hợp phân bổ lương vào tài khoản chi phí NCTT cho các đối tượng được thể hiện trên “bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội”.

**Chứng từ sử dụng** bao gồm: Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, hợp đồng giao khoán, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội,...

**Tài khoản sử dụng:** Theo quyết định 48, chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

***Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp***



***Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp***

### 1.2.3.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công.

**Nội dung chi phí sử dụng máy thi công:** Máy móc thi công là các loại máy phục vụ trực tiếp cho sản xuất xây lắp như máy trộn bê tông, cần trục, cần cầu tháp, máy ủi, máy xúc,... Chi phí sử dụng MTC là toàn bộ chi phí về sử dụng máy để hoàn thành khối lượng xây lắp bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ, chi phí động lực, tiền lương công nhân điều khiển máy và chi phí khác của máy thi công.

Trong chi phí sử dụng máy thi công không bao gồm các khoản sau: các khoản trích về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên tiền lương của công nhân sử dụng máy.

Việc hạch toán chi phí sử dụng MTC phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công. Có thể tổ chức đội máy hoặc giao máy thi công chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc giao máy thi công cho các đối tượng xây lắp hoặc đi làm thuê ngoài.

Do đặc điểm của hoạt động xây lắp và của sản phẩm xây lắp, một máy thi công có thể sử dụng cho nhiều công trình trong một kỳ hạch toán. Vì vậy, cần phân bổ chi phí cho từng công trình. Theo chế độ quy định hiện nay, có ba tiêu thức phân bổ là: theo khối lượng công việc hoàn thành của ca máy, theo ca máy làm việc, theo dự toán chi phí sử dụng máy thi công. Công thức phân bổ như sau:

$$\text{CPSDMTC phân bổ cho từng công trình} = \frac{\text{Tổng CPSDMTC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức lựa chọn để phân bổ cho các công trình}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng công trình}$$

**Chứng từ sử dụng** bao gồm: Bảng tính và trích khấu hao sử dụng máy thi công, hợp đồng thuê máy, hóa đơn GTGT,...

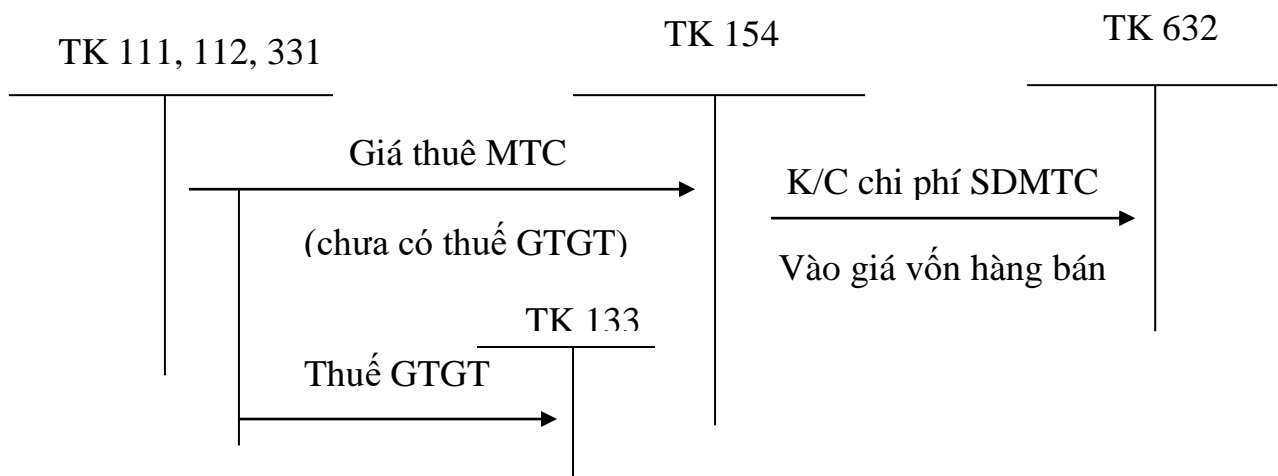
**Tài khoản sử dụng:** Theo quyết định 48, chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán vào TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK này chỉ sử dụng để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công đối với trường hợp doanh

nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

**Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công:**

Việc hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng MTC của doanh nghiệp.

**Trường hợp MTC thuê ngoài:**



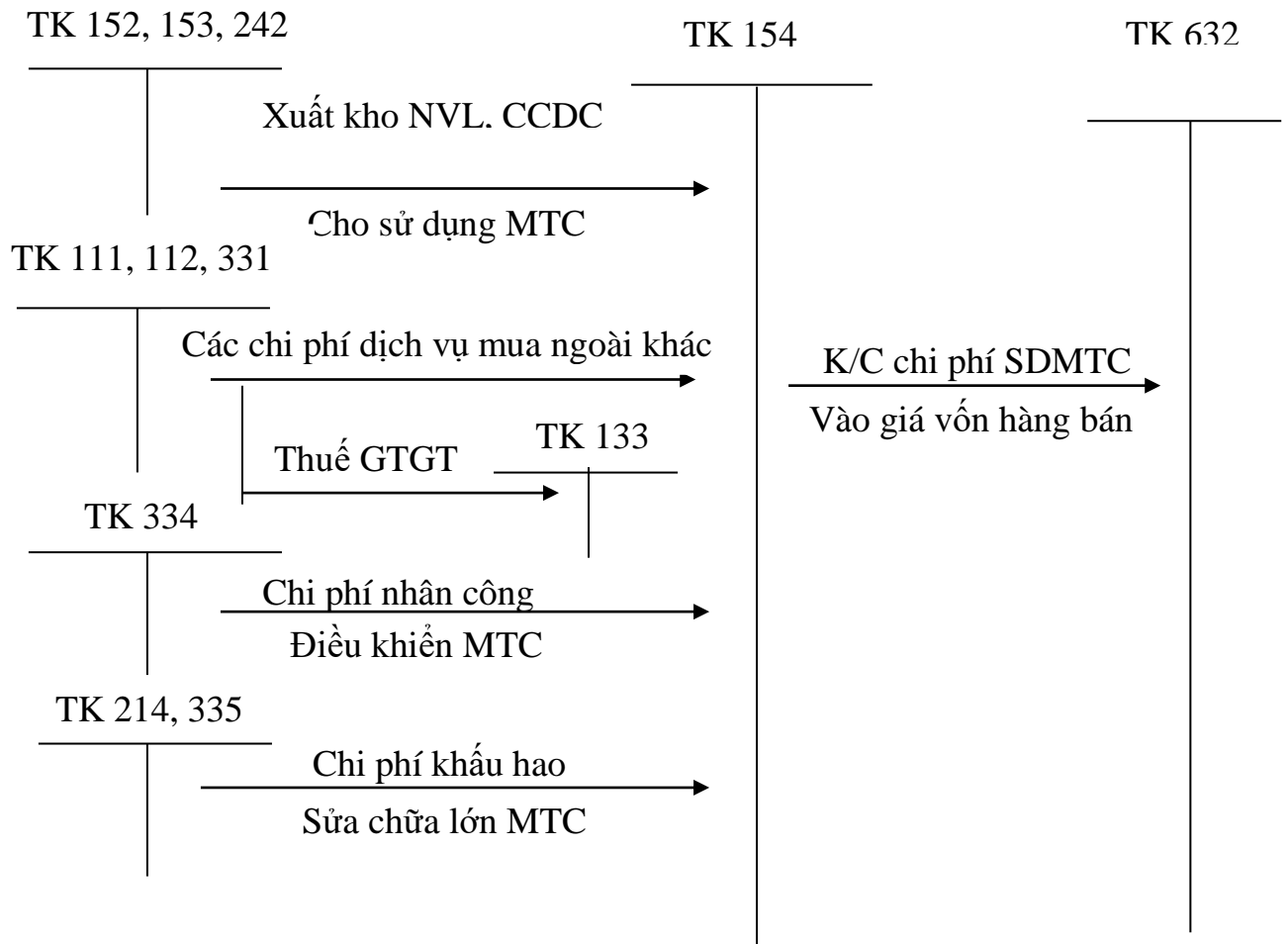
**Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sử dụng MTC thuê ngoài**

Trường hợp này, máy thi công không thuộc tài sản của doanh nghiệp. Có thể xảy ra các trường hợp sau:

Chỉ thuê MTC không thuê nhân công điều khiển và phục vụ máy. Đơn vị đi thuê máy phải trả cho đơn vị cho thuê một khoản tiền theo định mức quy định kèm theo hợp đồng (gồm có khấu hao theo đơn giá ca máy cộng với tỷ lệ định mức về chi phí quản lý xe, máy). Đơn vị cũng tự hạch toán chi phí sử dụng máy.

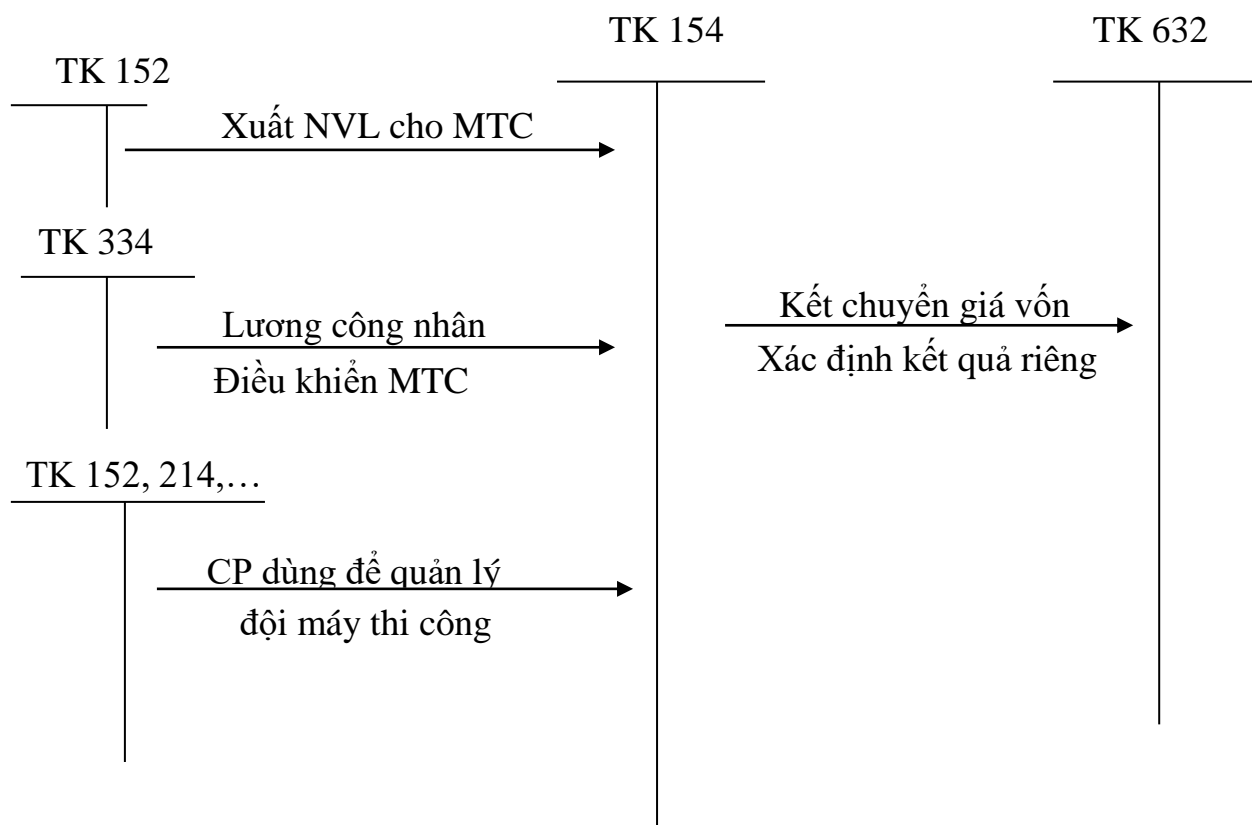
Trường hợp thuê máy theo khối lượng công việc: bên thuê máy chỉ phải trả tiền cho bên cho thuê theo đơn giá thỏa thuận với công việc đã hoàn thành.

**Trường hợp đội xây lắp tổ chức đội MTC hỗn hợp:**



**Sơ đồ 1.4: Kế toán CPSDMTC trường hợp có tổ chức đội máy thi công hỗn hợp**

**Trường hợp doanh nghiệp có tổ chức đội MTC có hạch toán riêng:**



**Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí SDMTC trường hợp có tổ chức đội máy thi công riêng**

**1.2.3.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.**

**Nội dung chi phí sản xuất chung:** Chi phí sản xuất chung là các chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: lương của nhân viên quản lý đội xây dựng, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của nhân viên quản lý đội, công nhân trực tiếp tham gia thi công xây lắp, công nhân điều khiển máy thi công, chi phí NVL, CCDC, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động chung của đội và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động của đội.

Chi phí SXC được tập hợp theo từng đội xây dựng. Nếu chi phí SXC có liên quan đến nhiều đối tượng thì cuối kỳ hạch toán cần phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng. Việc phân bổ chi phí SXC sử dụng tiêu thức phân bổ theo định mức, theo giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất hoặc có thể dựa vào chi phí sử dụng MTC,... Tùy theo điều kiện sản xuất đặc thù của mình mà doanh nghiệp có thể lựa chọn các biện pháp phân bổ khác nhau.

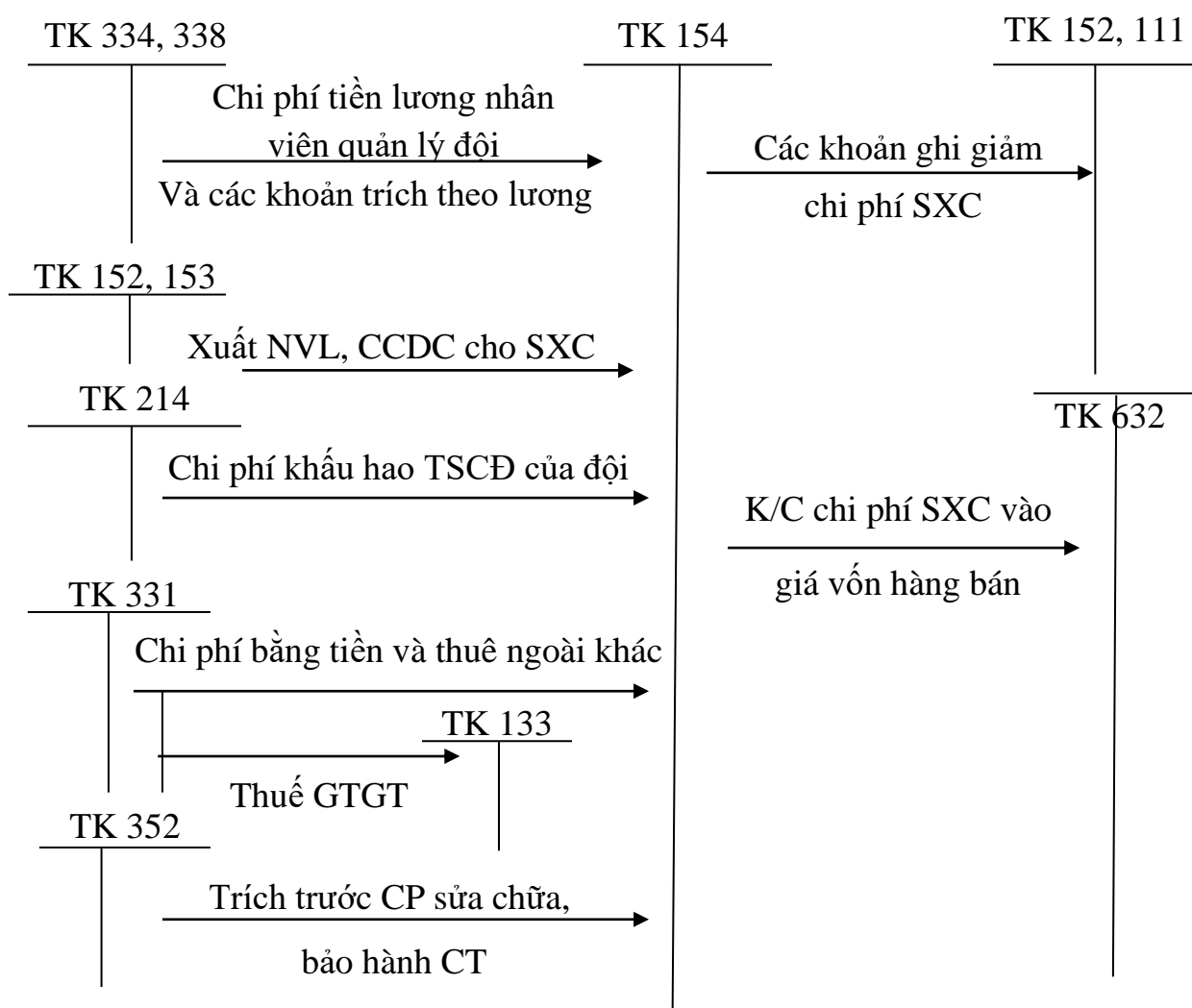


$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ từng đối tượng}$$

**Chứng từ sử dụng** bao gồm: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phiếu chi, giấy báo nợ, bảng phân bổ tiền lương và BHXH...

**Tài khoản sử dụng:** Theo quyết định 48, chi phí sản xuất chung được hạch toán vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK này được mở chi tiết theo đội, công trường xây dựng...

**Hạch toán chi phí sản xuất chung:**



**Sơ đồ 1.6: Kế toán chi phí sản xuất chung**

**1.2.3.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.**

Căn cứ vào đối tượng hạch toán chi phí và phương pháp hạch toán chi phí đã xác định tương ứng, cuối kỳ kế toán tiến hành kế chuyển CP NVLTT, CP NCTT, CPSD MTC, CP SXC cho công trình, hạng mục công trình có thể tập hợp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ. Đối với chi phí không thể tập hợp trực tiếp theo từng đối tượng, kế toán phải tiến hành phân bổ các chi phí này cho từng đối tượng theo tiêu thức thích hợp.

**Tài khoản sử dụng:** TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK này được mở chi tiết cho từng sản phẩm xây lắp.

**Kết cấu TK 154**

| Nợ  | TK 154 | Có  |
|---|--------|---|
| ĐDK: CP SXKD dở dang đầu kỳ   |        |   |
| Tổng hợp các CPSX phát sinh trong kỳ (CP NVLTT, CP NCTT, CPSD MTC, CP SXC) liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp.            |        | Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao được coi là tiêu thụ.<br>Giá thành phế liệu thu hồi,... các khoản ghi giảm CPSX. |
| DCK: Chi phí SXKD còn dở dang, chưa hoàn thành cuối kỳ, giá thành xây lắp hoàn thành chưa được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. |        |   |

**Hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất:**

1) Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 152, 111

2) Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 334 – Tiền lương công nhân trực tiếp xây lắp.

3) Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 152, 334, 214,...

4) Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 152, 153, 334, 214,...

#### **1.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.**

**Khái niệm sản phẩm dở dang:** Do đặc điểm thi công của các công trình xây lắp là thời gian thường kéo dài, khối lượng công việc lớn, kết cấu phức tạp, ... nên cuối kỳ sẽ còn những công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành. Do đó, sản phẩm dở dang trong xây lắp là các công trình, hạng mục công trình đang thi công dở dang, chưa hoàn thành hoặc khối lượng xây lắp dở dang trong kỳ chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chưa chấp nhận thanh toán.

##### **Ý nghĩa của việc đánh giá sản phẩm dở dang:**

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán xác định phần CPSX mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Từ đó, cho phép xác định trung thực, hợp lý giá thành thành phẩm hoàn thành cuối kỳ.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của GTSP xây lắp trong kỳ. Muốn đánh giá sản phẩm dở dang trước hết phải tổ chức kiểm kê chính xác khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ, đồng thời xác định đúng đắn mức độ hoàn thành của khối lượng xây lắp dở dang so với khối lượng hoàn thành theo quy ước ở từng giai đoạn thi công trong kỳ. Khi đánh giá sản phẩm dở dang cần phải có sự kế hợp chặt chẽ với các bộ phận kỹ thuật, tổ chức lao động để xác định mức độ hoàn thành của khối lượng xây lắp dở dang.

Xác định sản phẩm dở dang là công tác tính toán, xác định phần chi phí sản xuất trong kỳ cho khối lượng sản phẩm làm dở dang cuối kỳ. Việc tính giá sản phẩm dở dang trong sản xuất xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành giữa bên nhận thầu và chủ đầu tư:

– Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp sau khi hoàn thành toàn bộ thì giá trị sản phẩm dở dang là tổng chi phí phát sinh từ lúc khởi công đến cuối tháng đó.

– Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý (xác định được giá dự toán) thì sản phẩm dở dang là các khối lượng xây lắp chưa tới đạt điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định và tính theo chi phí thực tế trên cơ sở phân bổ chi phí của hạng mục công trình đó cho các giai đoạn, tổ hợp công việc đã hoàn thành và giai đoạn còn dở dang theo giá trị dự toán của chúng. Cách tính như sau:

$$\begin{array}{rcccl} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí} \\ & & \text{dở dang đầu} & + & \text{SXKD phát} \\ & & \text{kỳ} & & \text{sinh trong} \\ \text{Giá trị của} & & & & \text{kỳ} \\ \text{khối lượng} & & & & \\ \text{xây lắp dở} & = & \text{Giá trị của} & & \text{Giá trị của} & \text{Giá trị của} \\ \text{dang cuối kỳ} & & \text{khối lượng} & + & \text{khối lượng} & \text{khối lượng} \\ & & \text{xây lắp hoàn} & & \text{xây lắp dở} & \text{xây lắp dở} \\ & & \text{thành theo dự} & & \text{dang cuối kỳ} & \text{dang cuối} \\ & & \text{toán} & & \text{theo dự toán} & \text{kỳ theo dự} \\ & & & & & \text{toán} \end{array} \times$$

### 1.3 Nội dung kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp.

#### 1.3.1 Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết cho việc tính giá thành sản phẩm của kế toán. Doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm của sản xuất sản phẩm mà doanh nghiệp đã tiến hành, căn cứ vào tính chất sản phẩm và đặc điểm cung cấp sử dụng từng loại sản phẩm đó mà xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp.

Từ những căn cứ trên cho chúng ta thấy đối tượng tính giá thành thường trùng với đối tượng tập hợp CPSX. Đó có thể là từng công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành. Đây là căn cứ để kế toán mở các phiếu tính giá thành sản phẩm, lập theo từng đối tượng phục vụ cho quá trình kiểm tra

tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, tính toán hiệu quả, xác định chính xác thu nhập.

### **1.3.2 Kỳ tính giá thành.**

Kỳ tính giá thành là mốc thời gian bộ phận kế toán giá thành phải tập hợp số liệu để tính giá thành thực tế cho các đối tượng tính giá thành. Kỳ tính giá thành trong ngành XDCCB phụ thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất và hình thức nghiệm thu bàn giao khối lượng sản phẩm hoàn thành.

– Với doanh nghiệp chu kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành là tháng (ví dụ: doanh nghiệp sản xuất cầu kiện bê tông, panel,...)

– Với doanh nghiệp sản xuất là công trình, vật kiến trúc thì kỳ tính giá thành là thời điểm mà sản phẩm xây lắp được gọi là hoàn thành và nghiệm thu bàn giao thanh toán cho bên A. Có thể có một số trường hợp sau:

+ Với những công trình nhỏ, thời gian thi công ngắn (nhỏ hơn 12 tháng), kỳ tính giá thành được xác định từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình.

+ Với những công trình lớn, thời gian thi công dài (lớn hơn 12 tháng), khi nào có một bộ phận, hạng mục hoàn thành, có giá trị sử dụng và được nghiệm thu, kế toán tiến hành tính giá bộ phận, hạng mục đó. Kỳ tính giá thành sẽ là thời gian từ khi bắt đầu thi công bộ phận, hạng mục đó cho đến khi hoàn thành.

+ Với những công trình có thời gian kéo dài nhiều năm, những bộ phận nhỏ không thể tách ra đưa vào sử dụng được, khi từng phần xây lắp đạt điểm dừng kỹ thuật hợp lý theo thiết kế, kế toán sẽ tính giá thành cho khối lượng công tác được bàn giao. Kỳ tính giá thành lúc này là từ khi bắt đầu thi công đến khi đạt điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Việc xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng thích hợp sẽ giúp cho công tác tổ chức tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo. Thông thường trong kế toán CPSX và tính GTSP, kỳ tính giá thành được trùng với kỳ báo cáo kế toán, tức là quý hoặc năm.

### 1.3.3 Phương pháp tính giá thành

Tùy theo mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

*Phương pháp tính giá thành trực tiếp (phương pháp giản đơn):*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong các doanh nghiệp xây lắp. Do sản phẩm xây lắp đơn chiếc nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phải phù hợp với đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành phải phù hợp với kỳ báo cáo. Theo phương pháp này, tập hợp tất cả các CPSX phát sinh trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình. Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{CPSX kinh} & & \text{Chi phí sản} & & \text{CPSX kinh} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{doanh dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{doanh dở dang} \\ \text{xây lắp} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

*Phương pháp tổng cộng chi phí:* phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp các công trình lớn và phức tạp, quá trình xây lắp sản phẩm có thể chia ra các đội xây dựng khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đội sản xuất, đối tượng tính giá thành là toàn bộ CT, HMCT hoàn thành. Giá thành sản phẩm được xác định qua công thức:

$$Z = D_{ĐK} + C_1 + C_2 + \dots + C_n - D_{CK}$$

Trong đó:

Z là giá thành thực tế của toàn bộ công trình, hạng mục công trình.

$C_1, C_2, \dots, C_n$  là CPSX tại từng đội thi công, từng công trình.

$D_{ĐK}, D_{CK}$  là các giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

Phương pháp này thực hiện tung đối dễ dàng, chính xác, yêu cầu kế toán phải tập hợp đầy đủ chi phí cho từng công trình, hạng mục công trình. Phương pháp này được áp dụng nhiều trong các doanh nghiệp xây lắp hiện nay.

*Phương pháp tính giá thành theo định mức:* Mục đích của phương pháp này là kịp thời vạch ra mọi chi phí sản xuất phát sinh với mục đích tăng cường

tính chất kiểm tra và phân tích các số liệu kế toán chi phí sản xuất và giá thành. Đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính toán giản đơn và cung cấp số liệu tính giá thành kịp thời.

Công thức xác định giá thành như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành định} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{tế sản phẩm} & = & \text{mức sản phẩm} & \pm & \text{do thay đổi} & \pm & \text{so với định} \\ \text{xây lắp} & & \text{xây lắp} & & \text{định mức} & & \text{mức} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá thành định mức được xác định căn cứ vào mức quy định của Bộ tài chính cấp.
- Chênh lệch do thay đổi định mức được xác định căn cứ vào chứng từ báo động do thay đổi định mức.

Sử dụng phương pháp này sẽ giúp cho việc tính giá thành được nhanh, chính xác, phát hiện kịp thời các nguyên nhân làm tăng (giảm) giá thành, từ đó có các biện pháp khắc phục hoặc phát huy để đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi tính giá thành thì phải căn cứ vào giá thành định mức của Bộ tài chính, không sát với thực tế của doanh nghiệp, gây nên sự thiếu chính xác so với thực tế của việc tính giá thành.

Ngoài ra, tùy vào từng đối tượng tính giá thành và điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp có thể áp dụng các phương pháp tính giá thành khác nhau như tính giá thành theo đơn đặt hàng, theo tỷ lệ, theo hệ số, theo phương pháp kết hợp,... Có thể nói, để tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành, doanh nghiệp có thể lựa chọn sử dụng một trong những phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và cách thức quản lý, phân công lao động của doanh nghiệp.

### **1.3.4 Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

#### **1.3.4.1 Chứng từ sử dụng.**

Để theo dõi và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo từng công trình, hạng mục công trình,... trong kỳ hạch toán, ta sử dụng thẻ tính giá thành.

#### **1.3.4.2 Tài khoản sử dụng.**

Tài khoản sử dụng: TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK này dùng để tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm.

#### **1.3.4.3 Phương pháp kế toán tính giá thành**

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất vào bên Nợ TK 154 và tính được sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành ghi sổ Có TK 154.

Khi khối lượng xây lắp hoàn thành, bàn giao cho chủ đầu tư được xác định là tiêu thụ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán.

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(\*) Nếu có thiệt hại trong sản xuất xây lắp ghi giảm chi phí:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 – Phải trả người lao động.

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng: số thiệt hại phải thu của chủ đầu tư.

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Nếu nhập kho NVL thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 – NVL (theo giá gốc)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang.

Nếu vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà tiêu thụ ngay, kế toán phản ánh các khoản thu bán vật liệu thừa và phế liệu ghi giảm chi phí:

Nợ TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

Nếu thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng đã trích khấu hao hết vào giá trị hợp đồng, khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

+ Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công:



Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 111, 112,...

#### **1.4 Hình thức kế toán ghi sổ.**

Để tổ chức hạch toán kế toán CPSX và tính GTSP xây lắp, kế toán sử dụng các sổ kế toán bao gồm sổ tổng hợp và sổ chi tiết tùy thuộc vào doanh nghiệp áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký sổ cái, Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hay Nhật ký chứng từ.

*Hình thức Nhật ký – sổ cái:* Theo hình thức này sổ sách bao gồm: Nhật ký sổ cái, sổ kế toán chi tiết tài khoản 154, thẻ tính giá thành sản phẩm xây lắp.

*Hình thức nhật ký chung:* Theo hình thức này sổ sách kế toán bao gồm: Sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 154, các sổ thẻ kế toán chi tiết tài khoản 154, thẻ tính giá thành sản phẩm. Ngoài ra còn có các sổ Nhật ký đặc biệt.

*Hình thức chứng từ ghi sổ:* Theo hình thức này sổ sách kế toán bao gồm: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản 154, các sổ thẻ kế toán chi tiết tài khoản 154, thẻ tính giá thành sản phẩm xây lắp.

*Hình thức Nhật ký – chứng từ:* Theo hình thức này sổ sách kế toán bao gồm: Nhật ký chứng từ, bảng kê, sổ cái tài khoản 154, sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết tài khoản 154, thẻ tính giá thành sản phẩm xây lắp.

*Hình thức kế toán trên máy vi tính:* Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào (một trong bốn hình thức trên) thì có các loại sổ của hình thức kế toán đó.

## **CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN CƯƠNG.**

### **2.1 Khái quát chung về công ty.**

#### **2.2.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty.**

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường tiền thân là Doanh nghiệp tư nhân xây dựng (DNTN XD) Xuân Cường. DNTN XD Xuân Cường được thành lập ngày 02/8/2002 do UBND, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp giấy phép kinh doanh với nội dung như sau:

- + Tên gọi: Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Cường.
- + Tên viết tắt: DNTN XD Xuân Cường.
- + Trụ sở giao dịch: SN 225 – Đường Trần Hưng Đạo – Phường Vân Giang – TP Ninh Bình
- + Điện thoại: 030-874464
- + Mã số thuế: 2700274070
- + Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ (năm tỷ đồng chẵn)

Từ khi đi vào hoạt động, DNTN XD Xuân Cường đã triển khai hoạt động trên nhiều địa bàn, từ thị xã đến các xã, thị trấn và các tỉnh lân cận. Trước sự phát triển mạnh mẽ của DNTN XD Xuân Cường, cùng với những nhu cầu bức thiết của xã hội nói chung và tỉnh nhà nói riêng về nhà ở, nơi làm việc,... Để đáp ứng nhu cầu xã hội, cạnh tranh và có chỗ đứng trên thị trường đòi hỏi DNTN XD Xuân Cường phải có một quy mô hoạt động kinh doanh lớn hơn. Đứng trước tình hình đó, Giám đốc DNTN XD Xuân Cường đã đề xuất với UBND, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình chuyển đổi từ hình thức DNTN sang Công ty TNHH. Trước tình hình thực tế và đề xuất của Giám đốc DNTN XD Xuân Cường, căn cứ vào NĐ 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700274070 do phòng Đăng ký KD – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp chuyển đổi từ DNTN XD Xuân cường sang Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường ngày 12/7/2014 với một số thông tin sau:

- + Tên gọi: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường
- + Tên viết tắt: Công ty TNHH ĐT XD Xuân Cường.
- + Mã số thuế: 2700274070
- + Địa chỉ: số nhà 937, đường Trần Hưng Đạo, phường Vân Giang, TP Ninh Bình, Ninh Bình.
- + Website: [xuancuong@gmail.com](mailto:xuancuong@gmail.com)
- + Email: [xuancuong@gmail.com](mailto:xuancuong@gmail.com)
- + Điện thoại: 030-3874464
- + Giám đốc: Đinh Văn Quân
- + Vốn điều lệ: 38.000.000.000VNĐ (Ba mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trải qua quá trình hơn 10 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường đã và đang tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cả nước, bước đầu đã vươn ra các tỉnh, thành phố trong nước. Trong lĩnh vực xây dựng, công ty đã khẳng định mình bằng dấu ấn trong các công trình như: Nhà học 12 lớp Lý Tự Trọng, CT trụ sở BHXH Hoa Lư, XD cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồng Dù – Ninh Nhất,... Các công trình do công ty thi công đều đạt chất lượng tốt, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe và được các nhà đầu tư đánh giá cao.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với tinh thần chủ động sáng tạo, nỗ lực, kiên trì trong công tác đổi mới cơ cấu sản xuất kinh doanh, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường đã vươn lên thành một trong những công ty vững mạnh, uy tín của ngành xây dựng Việt Nam. Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả của Công ty từ năm 2012 – 2014:

**Bảng 2.1: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2012-2014**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu         | Năm            |                |                |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
|                  | 2012           | 2013           | 2014           |
| 1                | 2              | 3              | 4              |
| Tổng tài sản     | 49.352.760.512 | 59.700.663.376 | 76.658.587.662 |
| Nợ phải trả      | 28.057.096.252 | 34.354.174.050 | 42.216.761.197 |
| VCSH             | 19.295.664.260 | 25.346.489.326 | 34.441.826.465 |
| Doanh thu        | 57.993.181.000 | 63.808.269.000 | 71.773.944.000 |
| Tổng chi phí     | 56.338.618.870 | 61.536.056.293 | 68.176.827.825 |
| LNTT             | 1.654.562.130  | 2.272.212.707  | 3.597.116.175  |
| Nộp ngân sách    | 426.049.748    | 582.595.338    | 817.984.048    |
| Số LĐ (người)    | 198            | 223            | 245            |
| TNBQ (đồng/ng/T) | 2.640.215      | 3.060.145      | 3.485.274      |

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Căn cứ vào bảng trên ta có thể thấy, tất các chỉ tiêu đang xét của Công ty đều có sự biến động qua các năm, cụ thể tình hình như sau:

– *Tổng tài sản*: Tổng tài sản năm 2013 đã tăng so với năm 2012 là 10.347.902.864 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 20,97%, năm 2014 cũng có xu hướng tăng và đã tăng so với năm 2013 là 16.957.924.286 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 28,40%. Điều này cho thấy rằng tài sản của Công ty có xu hướng tăng qua các năm.

– *Nợ phải trả*: Sự biến động của nợ phải trả cụ thể như sau năm 2013 có xu hướng tăng so với năm 2012 là 6.297.077.798 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 22,44%. Nợ phải trả năm 2014 cũng có xu hướng tăng so với năm 2013 là 7.862.587.147 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 22,89%.

– *Vốn chủ sở hữu (VCSH)*: VCSH cũng giống như tài sản đều biến động tăng qua các năm, VCSH năm 2013 tăng so với năm 2012 là 6.050.825.066 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 31,36%, năm 2014 VCSH cũng tăng so với năm 2013 là 9.095.337.139 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 35,88%. Như vậy, VCSH của công ty tương đối cao, công ty chưa tận dụng triệt để vốn vay để có thể giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho công ty.

– *Doanh thu*: Doanh thu của công ty đều tăng, năm 2013 có mức doanh thu là 63.808.269.000 đồng tăng so với năm 2012 là 5.815.088.000 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 10,03%. Doanh thu của năm 2014 đã tăng so với năm 2013 là 7.965.675.000 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 12,48%. Điều này cho thấy, số lượng cũng như quy mô các công trình và hạng mục công trình năm sau cao hơn so với năm trước.

– *Tổng chi phí của Công ty* cũng đều tăng qua các năm, năm 2013 tăng so với năm 2012 là 5.197.437.423 đồng tương ứng với tốc độ tăng lên là 9,23%. Chi phí năm 2014 cũng tăng so với năm 2013 là 6.640.771.532 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 10,79%. Sự tăng lên trong chi phí là do sự tăng lên về số lượng cũng như quy mô công trình. Nhìn vào bảng, ta có thể thấy tốc độ tăng chi phí là thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu. Tuy sự chênh lệch là chưa cao nhưng cũng phần nào cho thấy sự nỗ lực của công ty trong vấn đề quản lý chi phí.

– *LNTT của Công ty* đều tăng: năm 2013 tăng so với năm 2012 là 617.650.577 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 37,33%. LNTT của năm 2014 cũng tăng so với năm 2013 là 1.324.903.468 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 58,31%. LNTT tăng là do tốc độ tăng doanh thu cao hơn so với tốc độ tăng chi phí. LNTT tăng là điều rất đáng mừng đối với Công ty, cho thấy tình hình hoạt động xây lắp của công ty là có hiệu quả.

– *Tình hình nộp ngân sách của công ty*: Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản vào ngân sách của Nhà nước. Năm 2013 mức nộp ngân sách tăng so với năm 2012 là 156.545.590 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 36,74%, năm 2014 cũng có xu hướng tăng so với năm 2013 là 235.388.710 đồng tương ứng

với tốc độ tăng là 40,40%. Như vậy, Công ty là đơn vị luôn chấp hành tốt pháp luật và nghĩa vụ đối với cơ quan nhà nước.

– Số lượng lao động của Công ty hàng năm đều tăng: năm 2013 tăng so với năm 2012 là 25 người tương ứng với tốc độ tăng là 12,63%. Số lượng lao động năm 2014 cũng tăng so với năm 2013 là 22 người tương ứng với tốc độ tăng là 9,87%. Điều đó cho thấy nhu cầu sử dụng lao động của Công ty ngày càng tăng nhằm đáp ứng kịp thời với sự tăng lên về số lượng, quy mô công trình.

– Thu nhập bình quân của người lao động cũng tăng trong cả ba năm. Năm 2013 tăng so với năm 2012 là 419.930 đồng/người tương ứng với tốc độ tăng là 15,91%, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 425.129 đồng/người tương ứng với tốc độ tăng là 13,89%. Sự tăng lên trong thu nhập bình quân cho thấy sự quan tâm của ban giám đốc Công ty đối với người lao động trong công ty hay thuê ngoài. Thu nhập tăng sẽ khuyến khích sự làm việc hăng hái và có trách nhiệm của người lao động.

Như vậy, những kết quả đạt được của công ty từ năm 2012 -2014 đều là những thành tựu đáng mừng và Công ty cần phải tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa để ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thị trường.

Cùng với sự phát triển của đất nước, trải qua quá trình xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường tự hào về chất lượng những công trình của mình. Trong giai đoạn từ 2015-2017, định hướng phát triển của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường như sau:

Công ty đặt ra mục tiêu là phấn đấu mở rộng phạm vi hoạt động hơn nữa, làm phong phú thêm chủng loại sản phẩm của Công ty trong các lĩnh vực xây dựng và lắp đặt để trở thành công ty xây dựng hàng đầu của tỉnh. Đồng thời, khẳng định tên tuổi trên thị trường bằng việc hoàn thành các dự án đầu tư, các công trình thi công xây lắp “An toàn, chất lượng, hiệu quả và đúng tiến độ”.

Tiếp tục tăng trưởng mạnh về các chỉ tiêu sản lượng hoàn thành, doanh thu, lợi nhuận và tích cực hoàn thành nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước.

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

Tăng cường hợp tác với các đối tác kinh doanh để nâng cao vị thế của công ty.

## **2.1.2. Đặc điểm, quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.**

### **2.1.2.1 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh.**

#### ***Lĩnh vực hoạt động:***

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường là công ty TNHH 1 thành viên, hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi,...)
- + Xây dựng nhà các loại.
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- + Bán buôn sơn. Matít và dụng cụ làm sơn.
- + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
- + Hoàn thiện công trình, xây dựng công trình công ích.
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

#### ***Nhiệm vụ của Công ty:***

+ Sử dụng và quản lý tốt, đúng mục đích nguồn vốn tự có. Bên cạnh đó, công ty sử dụng theo đúng chế độ hiện hành, đảm bảo giữ vững hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển.

+ Không ngừng cải tiến kỹ thuật, đưa tiên bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả cho các công trình xây dựng.

+ Tính toán và lập hồ sơ dự thầu và trực tiếp tham gia đấu thầu các CT, HMCT.

+ Lập kế hoạch mua sắm vật tư trong quý và năm kế hoạch.

+ Nghiên cứu đề án thiết kế thi công công trình, thi công công trình theo đúng thiết kế, quy trình tiêu chuẩn cả về kỹ thuật mà mỹ thuật đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Là một công ty xây dựng, kinh doanh đa dạng các ngành trong lĩnh vực xây dựng thông qua hình thức đấu thầu nên địa bàn hoạt động của công ty trải dài trên khắp mọi nơi trên toàn quốc, nhưng thị trường chủ yếu là ở Ninh Bình và các tỉnh lân cận như: Nam Định, Thanh Hóa, Hòa Bình,...

Khác với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa thông thường, giá cả sản phẩm của Công ty hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả đấu thầu, giá trị doanh thu của mỗi công trình mang lại được xác định qua giá dự toán ghi trong hợp đồng xây dựng. Do vậy, công ty luôn phải cải tiến công tác tính giá dự toán ngày càng chính xác hơn để tạo ưu thế cạnh tranh, có như vậy mới có thể thắng thầu được nhiều công trình. Ngoài ra, Công ty vẫn luôn phấn đấu đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật và thi công đúng tiến độ nhằm tạo uy tín trên thị trường.

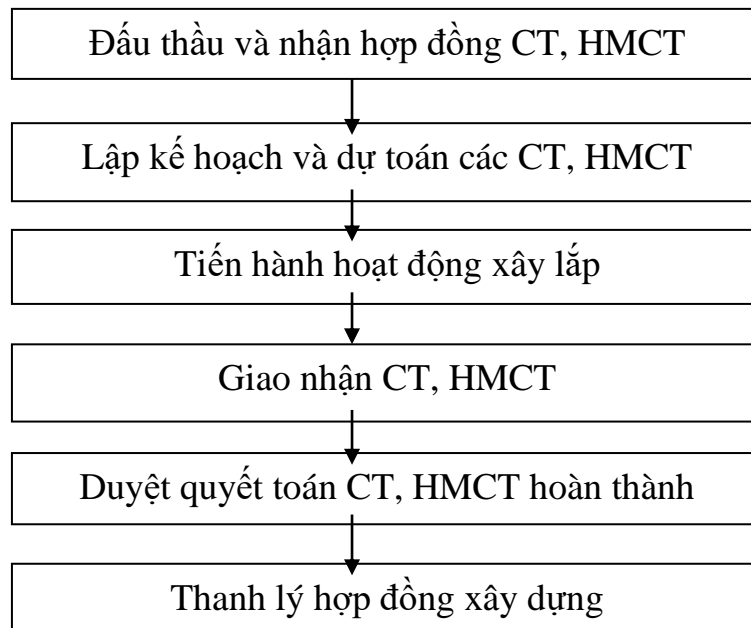
Trong những năm tới, mục tiêu của công ty là phấn đấu mở rộng phạm vi hơn nữa, làm phong phú thêm chủng loại sản phẩm của Công ty trong các lĩnh vực xây dựng và lắp đặt. Đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập cho người lao động, tích cực hoàn thành nghĩa vụ nộp Ngân sách với Nhà nước.

#### **2.1.2.2. Đặc điểm quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.**

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường là một công ty sản xuất kinh doanh chủ yếu về xây dựng và kinh doanh xăng dầu, sơn và các sản phẩm có liên quan.

Do đặc điểm của ngành xây dựng và sản phẩm XDCCB, nên quy trình sản xuất của doanh nghiệp có đặc điểm sản xuất phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, mỗi công trình đều có dự toán thiết kế riêng và thi công ở các địa điểm khác nhau. Quy trình sản xuất của doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ sau:

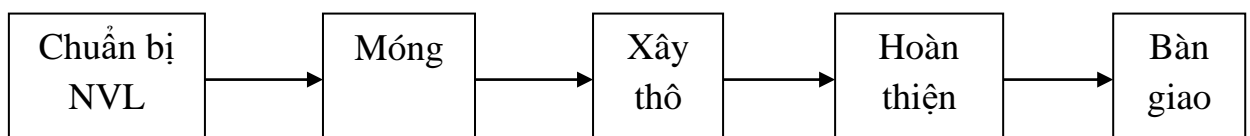




**Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại công ty**

Khi một đơn vị tổ chức có nhu cầu xây dựng một công trình hoặc hạng mục công trình nào đó, đơn vị hoặc tổ chức đó sẽ tiến hành mời thầu. Căn cứ vào điều kiện khả năng của mình, Công ty sẽ tiến hành tham gia dự thầu. Sau khi đăng ký tham gia dự thầu, Công ty tiến hành lập dự toán chi phí đấu thầu trên cơ sở tổng hợp thông tin về chi phí sản xuất, xây dựng, lắp đặt, bàn giao,... và cả chi phí cơ hội, chi phí rủi ro. Căn cứ vào giá dự toán này và trên cơ sở xem xét đối thủ cạnh tranh cùng tham dự thầu, Công ty cùng đơn vị, tổ chức đó sẽ đưa ra giá thầu. Sau khi thắng thầu, công ty cùng đơn vị, tổ chức đó sẽ tiến hành ký kết hợp đồng và công ty phải bảo lãnh thầu thông qua ngân hàng.

Sau khi thắng thầu và nhận hợp đồng CT, HMCT, phòng kỹ thuật lập kế hoạch và dự toán cho các công trình, HMCT. Phòng tổ chức hành chính và phòng kế hoạch tiến hành tổ chức các vấn đề về nhân công, vật liệu,... Tiếp theo đó phòng quản lý thi công tổ chức thi công các CT, HMCT. Công ty tiến hành sản xuất xây lắp các công trình theo một quy trình công nghệ sau:

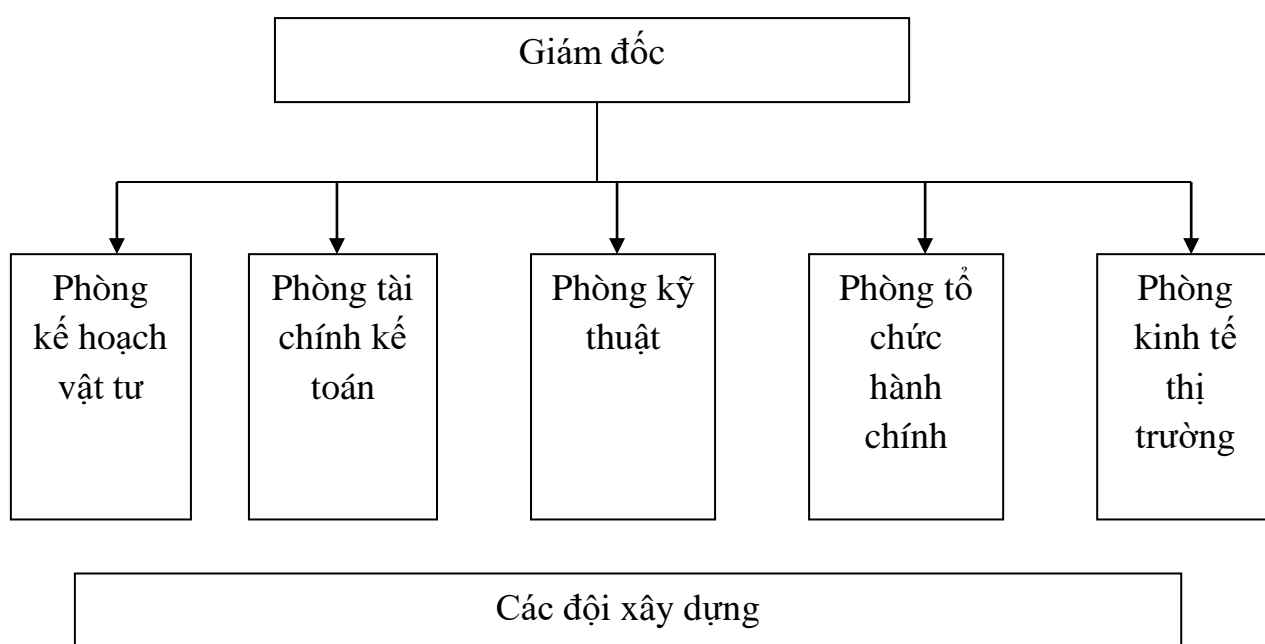


Khi công trình hoàn thành tiến hành nghiệm thu, bàn giao rồi duyệt quyết toán CT và tiến hành thanh lý hợp đồng, bàn giao CT, HMCT hoàn thành.

### 2.1.3 Đặc điểm tổ chức quản lý và bộ máy kế toán.

#### 2.1.3.1. Đặc điểm tổ chức quản lý.

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp nên việc tổ chức sản xuất, tổ chức bộ máy quản lý có những đặc điểm riêng. Để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tiếp.



**Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý công ty**

#### **Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận:**

– *Giám đốc*: đứng đầu công ty là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty có vị trí và thẩm quyền cao nhất công ty, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành mọi hoạt động của công ty. Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật và có trách nhiệm quản lý tài chính của công ty đảm bảo sử dụng hiệu quả và phát triển nguồn vốn của Công ty.

– *Phòng kế hoạch vật tư* : Tham mưu cho Giám đốc về công tác lập dự toán, lập kế hoạch hàng tháng về nhu cầu vốn, vật tư phục vụ thi công, ký kết các hợp đồng, nghiệm thu thanh toán hàng tháng, thanh quyết toán công trình với chủ

đầu tư khi hoàn thành bàn giao; giúp Giám đốc trong việc tìm đối tác kinh doanh và mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh.

– *Phòng tài chính kế toán*: Với chức năng là phòng chuyên môn tham mưu, giúp việc Giám đốc công ty quản lý và tổ chức thực hiện các công tác: Quản lý vốn và tài sản, hạch toán sản xuất kinh doanh. Quản lý việc sử dụng vốn toàn công ty, thường xuyên hướng dẫn nghiệp vụ, giám sát và kiểm tra công tác tài chính kế toán để phát hiện, ngăn chặn kịp thời khi các ban có biểu hiện vi phạm nguyên tắc tài chính, sử dụng vốn không đúng mục đích. Hàng năm làm tốt công tác xây dựng kế hoạch tài chính kế toán và thường xuyên thực hiện tốt công tác thống kê, báo cáo và theo dõi mặt thu, chi tài chính của công ty. Quyết toán và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng hợp phân tích, đánh giá kết quả hoạt động tài chính hàng năm, đề xuất với Giám đốc công ty những giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của công ty.

– *Phòng tổ chức hành chính*: Có nhiệm vụ tổ chức, tuyển chọn lao động, phân công lao động, sắp xếp điều phối lao động, phụ trách công tác hành chính, hình thành các chứng từ về lao động tiền lương, các khoản phúc lợi khác theo chế độ quy định.

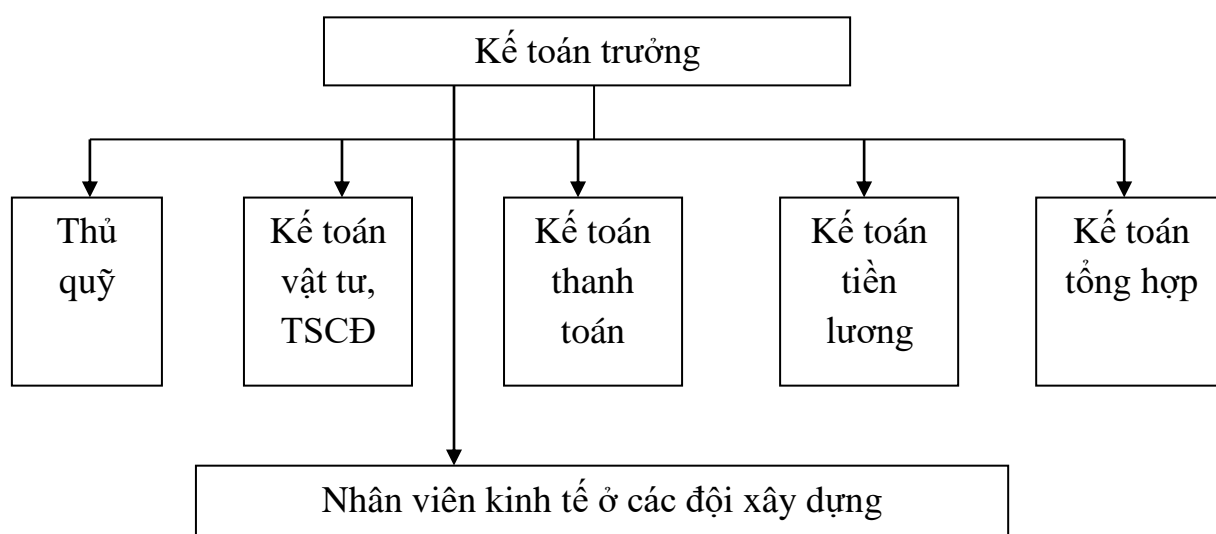
– *Phòng kỹ thuật*: Tham mưu cho Giám đốc trong việc quản lý các vấn đề kỹ thuật. Thiết kế các bản vẽ kỹ thuật phục vụ cho đấu thầu và thi công công trình, giám sát về mặt kỹ thuật đối với các công trình, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về công tác kỹ thuật của các công trình. Đồng thời, quản lý kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ thi công, quản lý chất lượng công trình, tổng kết kinh nghiệm trong qua trình xây lắp, quản lý hướng dẫn các biện pháp về an toàn lao động.

– *Phòng kinh tế thị trường*: Có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc công ty quản lý và tổ chức thực hiện tìm kiếm việc làm khai thác thị trường cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong lĩnh vực xây lắp công trình, tổ chức tiếp nhận và thu nhập các thông tin cần thiết, dự báo khả năng và nhu cầu thị trường để tham mưu cho Giám đốc, nghiên cứu và đề ra các giải pháp để thực hiện các mục tiêu đề ra cho từng thời kỳ.

– *Các đội xây dựng*: bao gồm các đội trưởng, nhân viên kỹ thuật, nhân viên kinh tế và công nhân trực tiếp xây lắp các đội xây dựng thực hiện thi công công trình, hạng mục công trình, không tổ chức bộ máy kế toán riêng.

### 2.1.3.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và bộ máy quản lý, Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công tác kế toán được tập trung tại Phòng tài chính kế toán, các đội xây dựng không có bộ phận kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ xử lý chứng từ ban đầu, định kỳ đội trưởng gửi các chứng từ về Phòng tài chính kế toán, phòng Tài chính kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ và hệ thống hóa số liệu thực hiện chế độ báo cáo tài chính để cung cấp thông tin kế toán phục vụ cho yêu cầu quản lý của Công ty. Bộ máy kế toán của công ty gồm có 10 người (có 5 người trình độ đại học, 4 người trình độ cao đẳng và 1 người trình độ trung cấp) và được tổ chức theo mô hình sau:



**Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty**

Phòng kế toán của công ty đã được trang bị máy vi tính. Toàn bộ kế toán tổng hợp và một phần kế toán đã được thực hiện trên máy vi tính. Bộ máy kế toán của công ty tương đối gọn nhẹ, năng động, nhiệm vụ cụ thể của từng người như sau:

– *Kế toán trưởng*: Là người đứng đầu Phòng Tài chính kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty, Nhà nước về thông tin tài chính kế toán cung cấp. Tổ chức điều hành và kiểm tra công tác hạch toán kế toán, thống kê do nhân viên kế toán thực hiện. Tham mưu cho lãnh đạo công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh về công tác quản lý tài chính kinh tế. Đồng thời hướng dẫn cụ thể hóa kịp thời các chế độ, chính sách quy định tài chính của Nhà nước.

– *Kế toán tổng hợp*: Đối chiếu và tổng hợp số liệu kế toán do các bộ phận kế toán khác chuyển sang để ghi vào sổ tổng hợp, thực hiện các bút toán kết chuyển khóa sổ kế toán cuối kỳ, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, giám sát và kiểm tra công tác hạch toán của các nhân viên kế toán khác, lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị của công ty. Chịu trách nhiệm trước kế toán trưởng đối với các báo cáo kế toán và chứng từ kèm theo.

– *Thu quỹ*: Có nhiệm vụ quản lý tiền mặt, thực hiện các nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở của chứng từ đó được tính hợp lý, hợp pháp. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê sổ quỹ tiền mặt thực hiện đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Ghi sổ kế toán chi tiết tiền mặt và sổ quỹ tiền mặt. Đồng thời hỗ trợ kế toán thanh toán trong khoản thanh toán các khoản phải thu, phải trả.

– *Kế toán vật tư, TSCĐ*: Chịu trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi số lượng vật tư cho các công trình, đối chiếu từng chủng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao vật liệu căn cứ vào dự án của mỗi công trình; có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động của TSCĐ, CCDC qua sổ TSCĐ, sổ thẻ kế toán chi tiết CCDC, tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, phân bổ giá trị CCDC, lập báo cáo kế toán về tình hình tăng giảm TSCĐ, CCDC.

– *Kế toán thanh toán (KTTT)*: Có nhiệm vụ theo dõi công nợ với khách hàng, thanh toán với khách hàng về công nợ, thanh toán các khoản tạm ứng, phải thu, phải trả và theo dõi việc thanh toán đối với ngân sách nhà nước. KTTT căn cứ vào kế hoạch đầu tư thi công, nhu cầu vốn sản xuất được duyệt để lập giấy đề nghị vay vốn. Hàng tháng tập hợp hóa đơn kê khai thuế đầu vào và căn

cứ giá trị sản lượng thực hiện tính doanh thu, kê khai thuế đầu ra với cục thuế. Nhận các hóa đơn chứng từ liên quan đến thuế để kê khai thuế và thực hiện nộp thuế bằng chuyên khoản cho cơ quan thuế.

– *Kế toán tiền lương*: Chịu trách nhiệm theo dõi số công nhân trực tiếp thi công và số công nhân lao động thuê ngoài CT, HMCT. Dựa vào bảng chấm công và bảng tính lương phải trả kế toán lập bảng phải trả, kế toán lập bảng tổng hợp thanh toán tiền lương, trích lập các khoản trích theo lương cho nhân viên của các đội theo quy định.

– *Nhân viên kinh tế ở các đội xây dựng*: Là những người có trình độ về các nghiệp vụ kế toán, có chức năng quản lý toàn bộ hồ sơ pháp lý, chất lượng của công trình, theo dõi cân đối thu chi, tập hợp các hóa đơn, chứng từ có liên quan đến thanh quyết toán công trình đưa về công ty.

#### **2.1.4. Chính sách kế toán áp dụng trong công ty.**

##### **2.1.4.1 Chế độ kế toán chung tại công ty.**

*Chế độ kế toán*: áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ tài chính và sửa đổi theo thông tư 244.

*Niên độ kế toán*: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

*Kỳ kế toán*: Theo quý.

*Hình thức sổ kế toán áp dụng*: Chứng từ ghi sổ.

*Đơn vị tiền tệ sử dụng*: Việt Nam đồng.

*Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*: Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam niêm yết hàng ngày.

*Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng*: phương pháp khấu trừ.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định*: TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho*: Phương pháp thẻ song song.

*Phương pháp tính giá hàng tồn kho:* Theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán.**

Công tác kế toán của Công ty được thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành của Bộ tài chính. Các chứng từ áp dụng tại Công ty đều tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước, được lập theo mẫu in sẵn của Bộ tài chính ban hành. Các mẫu không bắt buộc, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của tài chính, xây dựng các chứng từ tương đối hoàn chỉnh và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hệ thống chứng từ của công ty bao gồm:

– *Về kế toán hàng tồn kho:* Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Biên bản kiểm nghiệm, thẻ kho, Bảng giá trị vật tư công trình, Biên bản kiểm kê vật tư,...

– *Về kế toán lao động tiền lương:* Bảng chấm công, Bảng chấm công làm thêm giờ, Bảng thanh toán tiền lương, Bảng thanh toán BHXH, Hợp đồng lao động, Hợp đồng giao khoán,...

– *Về kế toán tiền tệ:* Phiếu thu, Phiếu chi, Giấy đề nghị tạm ứng, Giấy xin thanh toán, Giấy thanh toán tiền tạm ứng, Bảng kiểm kê quỹ,...

– *Về kế toán TSCĐ:* Thẻ TSCĐ, Biên bản kiểm kê TSCĐ, Biên bản thanh lý TSCĐ, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ...

– *Về kế toán mua hàng, thanh toán:* Hóa đơn bán hàng, hóa đơn GTGT, Bảng kê hàng hóa, ...

#### **2.1.4.3 Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán.**

Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006. Có thể kể tên 1 số tài khoản mà Công ty thường xuyên sử dụng sau đây:

Loại 1: TK 111, 112, 131, 133, 138, 141, 142, 152, 153, 154, 155, 156, 159

Loại 2: TK 211, 214, 221, 229, 241, 242, 244

Loại 3: TK 311, 331, 333, 334, 335, 338, 352

Loại 4: TK 411, 413, 418, 421, 431

Loại 5: TK 511, 515, 521

Loại 6: TK 632, 635, 642

Loại 7: TK 711

Loại 8: TK 811, 821

Loại 9: TK 911

Tài khoản ngoài bảng: TK 001, 004

Để thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được chính xác, kịp thời Công ty đã mở các tài khoản chi tiết của tài khoản 154 như sau:

- + TK 154.1: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK 154.2: Chi phí nhân công trực tiếp
- + TK 154.3: Chi phí sử dụng máy thi công
- + TK 154.4: Chi phí sản xuất chung.

Các tài khoản trên chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình.

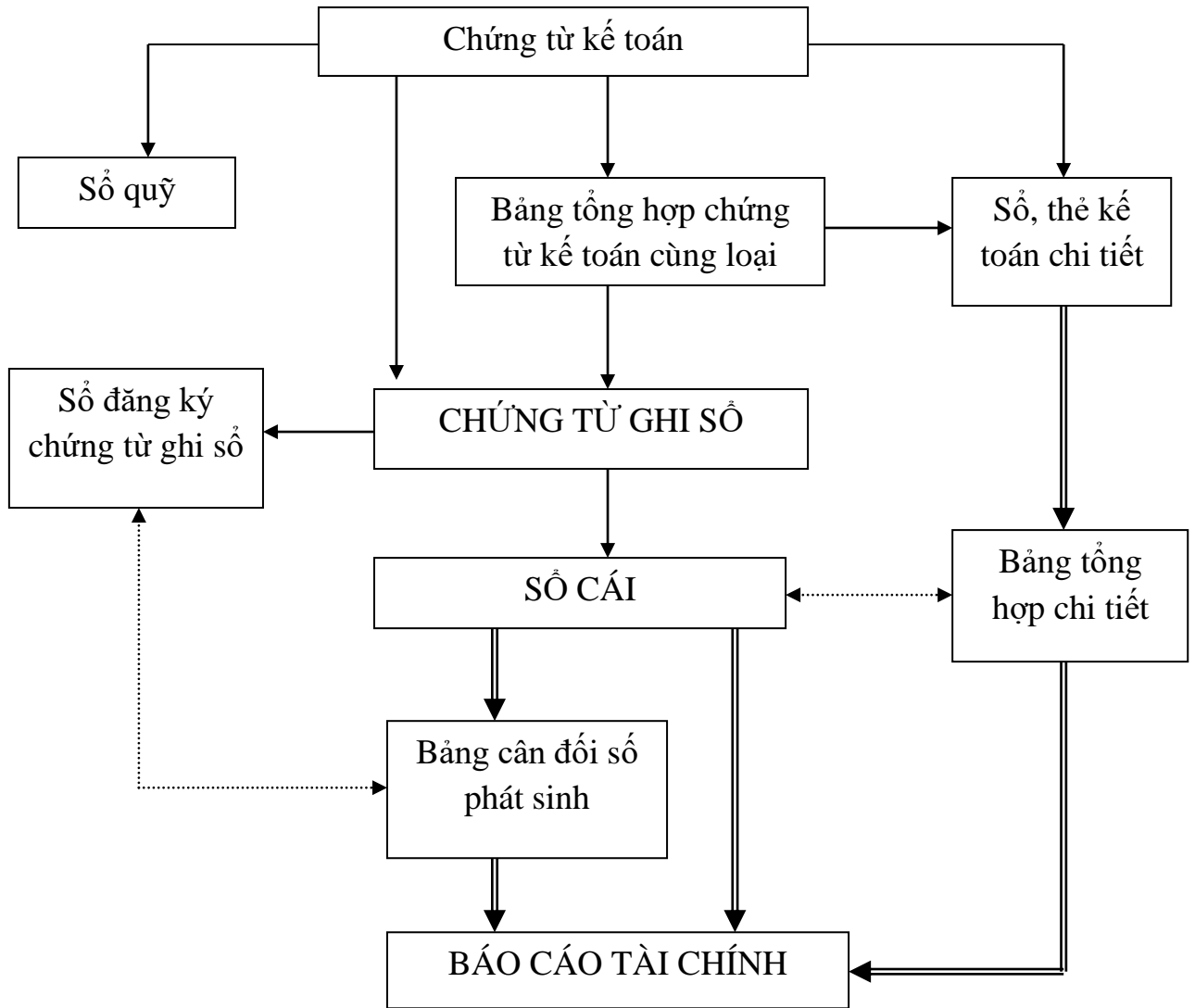
Các khoản trích như KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN không tính cho công nhân trực tiếp sản xuất mà tính cho lao động gián tiếp.

#### **2.1.4.4 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán.**

Công ty sử dụng hệ thống sổ kế toán theo quyết định số 48/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006. Để phù hợp với đặc điểm sản xuất và các loại hình kinh doanh của Công ty cũng như phù hợp với nội dung, trình tự và phương pháp ghi chép, Công ty áp dụng hình thức sổ Chứng từ ghi sổ để ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian.

Theo hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ thì Công ty sử dụng các loại sổ kế toán tổng hợp: Sổ chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái các tài khoản và các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết, các Tờ kê chi tiết được vận dụng một cách linh hoạt phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của Công ty.





Ghi chú:

- + Ghi hàng ngày:  $\longrightarrow$
- + Ghi cuối tháng:  $\Longrightarrow$
- + Đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

**Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ**

#### **2.1.4.5 Tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán.**

Hệ thống báo cáo kế toán của Công ty được lập theo quyết định số 48/QĐ-BTC ngày 14/9/2006. Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN) .*
- *Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số B02 –DNN).*
- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DNN).*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DNN).*

Ngoài ra, Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu: *Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 – DNN).*

### **2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường.**

#### **2.2.1 Đặc điểm về công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty.**

Sản phẩm của Công ty rất đa dạng, đó là những công trình, hạng mục công trình có quy mô trung và hiện đại, mang tính đơn chiếc vừa đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật vừa đáp ứng các tiêu chuẩn về mỹ thuật, có thời gian xây dựng, sử dụng lâu dài, vốn đầu tư lớn. Sản phẩm xây lắp cố định về mặt vị trí còn các nguồn lực đầu vào thì đa dạng, lại phải dịch chuyển theo địa điểm lắp đặt công trình. Hoạt động xây lắp thường tiến hành ngoài trời, chịu sự tác động trực tiếp của thiên nhiên, thời tiết nên ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công trình. Bên cạnh đó, Công ty không có kho NVL tại Công ty. Công ty tập kết và mua NVL theo dự toán và chuyển đến chân công trình, khi dùng, Công ty xuất NVL tại kho chân công trình.

Do đó, quản lý chi phí là một phần của các chiến lược tăng trưởng kinh doanh nhằm không những cắt giảm chi phí mà còn tạo ra ưu thế cạnh tranh rõ rệt trên thị trường. Nếu công ty không chú ý tới thì công ty không thể nào nhận biết được tình hình thực tế của những dự án đầu tư, các kế hoạch kinh doanh cũng như thực trạng hoạt động của công ty.

Hàng tháng, chi phí phát sinh sẽ được kế toán tập hợp theo bốn khoản mục chi phí. Các chi phí phát sinh liên quan đến CT, HMCT nào thì được hạch toán trực tiếp cho CT, HMCT đó, nếu chi phí liên quan đến nhiều CT, HMCT thì được phân bổ cho từng đối tượng.

Kỳ tính giá thành của công trình là theo quý nên đến cuối quý kế toán tập hợp chi phí cho từng CT, HMCT. Căn cứ vào phiếu xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản dở dang để tiến hành lập thẻ tính giá thành. Như vậy, công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang của các CT được tổ chức khoa học, cung cấp số liệu chính xác, kịp thời cho công tác tính giá thành.

Công tác hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm của CT đã phục vụ tương đối tốt yêu cầu quản lý, cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị công ty trong việc đề ra các biện pháp để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn.

Công tác lập dự toán CT, HMCT tiến hành nhanh gọn, có hiệu quả, giúp cho việc xác định kế hoạch giá thành sản phẩm linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hạch toán chi phí sản xuất.

### **2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất và khoản mục giá thành.**

Do tính chất của NVL cấu thành trong mỗi sản phẩm xây lắp và do yêu cầu quản lý phù hợp với công tác tính giá thành, nên chi phí sản xuất được phân loại theo khoản mục chi phí:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: là chi phí của các vật liệu chính, vật liệu phụ, vật kết cấu, giá trị thiết bị kèm theo vật kiến trúc... cần thiết để tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp.

NVL chính: giá trị NVL trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, có giá trị lớn và có thể xác định được một cách tách biệt rõ ràng, cụ thể cho từng sản phẩm, bao gồm: xi măng, gạch, đá, sắt, thép, gỗ, cát,...

NVL phụ trực tiếp dùng cho công trình như dây thép, que hàn, bê tông, ... và mỗi loại lại có nhiều chủng loại khác nhau.

– *Chi phí nhân công trực tiếp*: là các chi phí tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp lương, kể cả khoản hỗ trợ lương của công nhân trực tiếp tham gia xây lắp công trình. Không bao gồm các khoản trích theo tiền lương như KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN của công nhân trực tiếp xây lắp.

– *Chi phí sử dụng máy thi công*: là chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy bao gồm:

- + CP nhân công điều khiển máy thi công
- + CP nguyên vật liệu, CCDC phục vụ cho hoạt động của MTC
- + CP khấu hao TSCĐ của MTC
- + CP khác bằng tiền.

– *Chi phí sản xuất chung*: là các chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng. Bao gồm tiền lương nhân viên quản lý đội, các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ cho lao động gián tiếp phục vụ sản xuất sản phẩm, chi phí NVL, CCDC và chi phí khác bằng tiền.

Giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty bao gồm:

– *Giá thành dự toán* là tổng số chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp công trình và được xác định theo công thức sau:

Giá thành dự toán = chi phí trực tiếp + chi phí chung

Giá thành dự toán được xác định theo định mức và khung giá quy định áp dụng cho từng vùng lãnh thổ. Giá thành dự toán nhỏ hơn giá trị dự toán công trình ở phần thu nhập chịu thuế tính trước (thu nhập chịu thuế tính trước được tính theo tỷ lệ quy định của Nhà nước).

– *Giá thành kế hoạch* là giá thành xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở mỗi đơn vị xây lắp trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức, đơn giá áp dụng trong đơn vị. Mối liên hệ giữa giá thành kế hoạch và giá thành dự toán:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Mức hạ giá} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{kế hoạch} & = & \text{dự toán} & - & \text{thành dự toán} & + & \text{định mức} \end{array}$$

– *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*: Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến công tác sản xuất sản phẩm xây lắp trong phạm vi đơn vị thi công (công trường) như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng MTC, chi phí sản xuất chung.

Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành, là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp của doanh nghiệp.

– *Giá thành toàn bộ*: Phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công tác thi công, nghiệm thu, bàn giao công trình xây lắp,...

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thành toàn} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí ngoài sản xuất} \\ \text{bộ sản phẩm} & = & \text{sản xuất} & + & \text{(CPBH, CPQLDN)} \end{array}$$

### **2.2.3 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.**

#### **2.2.3.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.**

❖ *Đối tượng kế toán chi phí sản xuất.*

Đối tượng kế toán CPSX xây lắp là phạm vi giới hạn chi phí sản xuất xây lắp cần được tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành. Xác định đúng đắn đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong từng điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp là một trong những vấn đề then chốt để đảm bảo cho việc tính giá thành được chính xác và giảm bớt được khối lượng công tác kế toán, phát huy được tác dụng của kế toán trong công tác quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

Do đặc điểm của ngành xây dựng và sản phẩm xây lắp, để đáp ứng nhu cầu công tác quản lý, đối tượng hạch toán CPSX được công ty xác định là các công trình, hạng mục công trình.

❖ *Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.*

Phương pháp hạch toán CPSX theo phương pháp kê khai thường xuyên. Điều này cũng thể hiện công ty tuân thủ theo đúng quy định hiện hành: trong

doanh nghiệp xây lắp chỉ hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty sử dụng cả 2 phương pháp tập hợp chi phí là phương pháp tập hợp trực tiếp và phương pháp tập hợp gián tiếp. Công ty tập hợp trực tiếp với những mục chi phí như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sử dụng máy thi công. Tập hợp gián tiếp với những mục chi phí như CP sản xuất chung, chi phí QLDN, chi phí tài chính.

Việc tập hợp CPSX theo phương pháp trực tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính tổng sản phẩm dễ dàng. Vì vậy, khi CT, HMCT hoàn thành, kế toán chỉ cần tổng cộng CPSX ở các tháng từ lúc bắt đầu cho tới khi hoàn thành sẽ được giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí. Việc tập hợp CPSX theo phương pháp gián tiếp thì cần tiến hành phân bổ: CP SXC được tập hợp và phân bổ theo chi phí trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Hàng năm, công ty thực hiện thi công nhiều công trình. Trong khóa luận này, em xin được trình bày việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành công trình “*Trụ sở bảo hiểm xã hội Hoa Lư*” do đội xây dựng số 4 thi công, công trình được thực hiện trong 1 tháng. Công ty hạch toán chi phí theo quý, cuối mỗi quý, kế toán tiến hành tổng hợp chi phí trong quý cho từng công trình để phục vụ công tác tính giá thành. Em xin lấy số liệu phát sinh trong quý 4 năm 2014 để minh họa cho việc hạch toán chi phí sản xuất tại công ty.

### **2.2.3.2 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp của công ty được xác định là công trình, hạng mục công trình,... hoàn thành bàn giao với chủ đầu tư. Trong quý 4 năm 2014, Công ty thực hiện thi công công trình Trụ sở BHXH huyện Hoa Lư, đối tượng tính giá thành là công trình trụ sở BHXH huyện Hoa Lư.

Phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình, tức là mọi chi phí đã được tập hợp và phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình nào thì đó là giá thành của công trình, hạng mục công trình đó.

Công ty thực hiện tính giá thành SP xây lắp theo phương pháp giản đơn:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{CPSX kinh} & & \text{Chi phí sản} & & \text{CPSX kinh} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{doanh dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{doanh dở dang} \\ \text{xây lắp} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Ở công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường, kỳ tính giá thành là theo quý. Vào cuối mỗi quý, căn cứ vào CPSX thực tế phát sinh, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang để xác định giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ của từng công trình, hạng mục công trình.

#### **2.2.4 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.**

##### **2.2.4.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

###### **Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chủng loại vật tư trong Công ty rất đa dạng, do vậy để quản lý tốt việc xuất nhập vật tư, cũng như vật tư xuất dùng trực tiếp Công ty luôn chú trọng tới việc quản lý tốt vật liệu từ khâu thu mua, vận chuyển cho tới khi xuất dùng và cả trong quá trình sản xuất thi công ở công trường. Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho thi công do công ty xuất kho (kho đặt tại chân công trình) hoặc mua chuyên thẳng tới công trình xuất dùng trực tiếp để đảm bảo đúng tiến độ thi công công trình. NVL trực tiếp bao gồm cát, xi măng, đá, thép, gỗ, gạch, ...

**Tài khoản sử dụng:** TK 154.1 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc hoàn thành. Ngoài ra, còn sử dụng các tài khoản liên quan như TK 111, 152, 331,...

**Chứng từ sử dụng:** Các chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm: Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, sổ chi tiết tài khoản... và các chứng từ liên quan như phiếu chi,...

###### **Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết**

*Đối với vật tư qua kho:* Khi tiến hành thi công công trình, phòng kế hoạch vật tư căn cứ vào tiến độ thi công và định mức sử dụng để lập sự toán lượng

cung ứng vật tư cần thiết phục vụ công trường trong từng giai đoạn cụ thể. Khi có nhu cầu vật tư, tổ trưởng lập phiếu xin lĩnh vật tư. Phiếu này ghi rõ họ tên người xin lĩnh, tổ trưởng công trình, lý do sử dụng và ghi từng loại vật tư theo số lượng và giá trị. Căn cứ vào yêu cầu cung cấp vật tư của cán bộ thi công nói trên và bảng định mức chi phí vật tư từng công trình, phòng kế hoạch trình Giám đốc xem xét và ký duyệt.

***Biểu 2.1: Phiếu xin lĩnh vật tư.***

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b>                     |   |  |  |
|--|---|--|--|
| <b>Địa chỉ: Phường Vân Giang – TPNB</b>                  |   |  |  |
| <b>PHIẾU XIN LĨNH VẬT TƯ</b>                             |   |  |  |
| <i>Ngày 8 tháng 10 năm 2014</i>                          |   |  |  |
| Họ và tên: Mai Văn Thắng                                 |   |  |  |
| Địa chỉ: Đội xây dựng số 4                               |   |  |  |
| Lý do: Để phục vụ thi công công trình Trụ sở BHXH Hoa Lư |   |  |  |
| Đề nghị lĩnh những vật tư như sau:                       |   |  |  |
| STT  | Tên vật tư                                      | Đơn vị tính                                  | Số lượng                               |
| 1  | Đá 1x2  | M <sup>3</sup>                               | 12                                     |
| 2  | Thép tròn D≤18                                  | Kg   | 200                                    |
| 3  | Xi măng trắng                                   | Kg   | 50                                     |
| <b>Người đề nghị</b><br><i>(Ký, họ tên)</i>              | <b>Phụ trách bộ phận</b><br><i>(Ký, họ tên)</i> | <b>Phòng kế hoạch</b><br><i>(Ký, họ tên)</i> | <b>Giám đốc</b><br><i>(Ký, họ tên)</i> |

Khi xuất vật tư cho thi công, nhân viên kinh tế đội lập phiếu xuất kho. Cuối tháng nhân viên kinh tế tập hợp toàn bộ phiếu xuất kho trong tháng gửi về phòng tài chính kế toán để kế toán vật tư TSCĐ tính giá vật liệu xuất kho, ghi đơn giá, thành tiền và định khoản trên phiếu xuất kho. Công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo giá bình quân.



**Biểu 2.2: Phiếu xuất kho**

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b><br>Đội XD số 4           |                 |       |                | <b>Mẫu số 02 – VT</b><br>(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC<br>ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC) |           |           |            |
|---|-----------------|-------|----------------|---|-----------|-----------|------------|
| <b>PHIẾU XUẤT KHO</b>   |                 |       |                |   |           |           |            |
| Ngày 9 tháng 10 năm 2014                                      |                 |       |                |   |           |           |            |
|   |                 |       |                |   |           | Số: PX12  |            |
|   |                 |       |                |   |           | Nợ: 154.1 |            |
|   |                 |       |                |   |           | Có: 152   |            |
| Họ và tên người nhận hàng: Mai Văn Thắng. Địa chỉ: Bộ phận XD |                 |       |                |   |           |           |            |
| Lý do xuất: Phục vụ thi công công trình Trụ sở BHXH Hoa Lư.   |                 |       |                |   |           |           |            |
| Xuất tại kho: Kho công trình BHXH Hoa Lư.                     |                 |       |                |   |           |           |            |
| STT   | Tên vật tư      | Mã số | ĐVT            | Số lượng  |           | Đơn giá   | Thành tiền |
|   |                 |       |                | Yêu cầu   | Thực lĩnh |           |            |
| A   | B               | C     | D              | 1   | 2         | 3         | 4          |
| 1   | Đá 1x2          |       | M <sup>3</sup> | 12  | 12        | 135.000   | 1.620.000  |
| 2   | Thép tròn D<=18 |       | Kg             | 200   | 200       | 14.500    | 2.900.000  |
| 3   | Xi măng trắng   |       | Kg             | 50  | 50        | 4.600     | 230.000    |
|   | <b>Cộng</b>     |       |                |   |           |           | 4.750.000  |

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

*Ngày 9 tháng 10 năm 2014*

|                     |                        |                     |                       |                     |
|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Người lập</b>    | <b>Người nhận hàng</b> | <b>Thủ kho</b>      | <b>Kế toán trưởng</b> | <b>Giám đốc</b>     |
| <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>    | <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   | <i>(Ký, họ tên)</i> |

*Đối với vật tư mua xuất thẳng công trình:* Căn cứ vào phiếu xin lĩnh vật tư, cán bộ vật tư tiến hành mua và chuyển thẳng tới nơi thi công. Các chứng từ có liên quan là hóa đơn GTGT, chứng từ phản ánh chi phí thu mua, chi phí vận chuyển và biên bản giao nhận vật tư đối với bộ phận cung ứng.

**Biểu 2.3: Hóa đơn giá trị gia tăng.**

|   |                              |  |                 |   |                   |
|---|------------------------------|--|-----------------|---|-------------------|
| <b>HÓA ĐƠN</b>  | <b>Mẫu số: 01 GTKT-3LL</b>   |  |                 |   |                   |
| <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>   | <b>GB/2014B</b>              |  |                 |   |                   |
| Liên 2: Giao cho khách hàng   | <b>0004221</b>               |  |                 |   |                   |
| Ngày 10 tháng 10 năm 2014   |                              |  |                 |   |                   |
| Đơn vị bán hàng: CTy CP Xây dựng thủy lợi Ninh Bình                             |                              |  |                 |   |                   |
| Địa chỉ: Phường Phúc Thành, TP Ninh Bình  |                              |  |                 |   |                   |
| Số tài khoản: .....   |                              |  |                 |   |                   |
| Điện thoại: 030.3871.027  | MST: .....                   |  |                 |   |                   |
| Họ tên người mua hàng:  |                              |  |                 |   |                   |
| Tên đơn vị: Cty TNHH ĐT-XD Xuân Cường   |                              |  |                 |   |                   |
| Địa chỉ: Phường Vân Giang – TP Ninh Bình  |                              |  |                 |   |                   |
| Số tài khoản: .....   |                              |  |                 |   |                   |
| Hình thức thanh toán: CK MST: 2700274070  |                              |  |                 |   |                   |
| <b>STT</b>  | <b>Tên hàng hóa, dịch vụ</b> | <b>Đơn vị tính</b>                           | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá</b>  | <b>Thành tiền</b> |
| <b>A</b>  | <b>B</b>                     | <b>C</b>                                     | <b>1</b>        | <b>2</b>  | <b>3=1x2</b>      |
| 1   | Thép hình                    | Kg   | 1.000           | 14.500  | 14.500.000        |
| 2   | Xi măng PC30                 | Kg   | 16.931          | 1.136   | 19.234.000        |
| 3   | Gạch xây                     | Viên   | 12.000          | 2.850   | 34.200.000        |
| Cộng tiền hàng  |                              |  |                 |   | 67.934.000        |
| Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:   |                              |  |                 |   | 6.793.400         |
| Tổng cộng tiền thanh toán:  |                              |  |                 |   | 74.727.400        |
| Số tiền viết bằng chữ: Bảy bốn triệu bảy trăm hai bảy nghìn bốn trăm đồng chẵn. |                              |  |                 |   |                   |
| <b>Người mua hàng</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên)                                    |                              | <b>Người bán hàng</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên) |                 | <b>Thủ trưởng đơn vị</b><br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |                   |

Hàng tháng, nhân viên kinh tế theo dõi tình hình vật tư nhập, xuất, tồn rồi tập hợp chứng từ và nộp lên phòng kế toán. Căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán tiến hành ghi Sổ chi tiết TK 154.1

**Biểu 2.4: Sổ chi tiết tài khoản (154.1)**

Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường  
Phường Vân Giang – TPNB

Mẫu số S18 –DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 154 (154.1)**

**Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**Công trình: Trụ sở Bảo hiểm xã hội Hoa Lư**

**Quý 4 năm 2014**

*Đơn vị tính: Đồng*

| NT ghi<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải            | TK đối<br>ứng | Tổng số tiền | Trong đó  |        |         |
|--------------|----------|---------------|----------------------|---------------|--------------|-----------|--------|---------|
|              | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                      |               |              | VL chính  | VL phụ | VL khác |
| A            | B        | C             | D                    | E             | 1            | 2         | 3      | 4       |
|              |          |               | Số dư đầu kỳ         |               |              |           |        |         |
| ...          | ...      | ...           | ...                  | ...           | ...          | ...       | ...    | ...     |
| 31/10        | PX12     | 9/10          | Xuất đá 1x2          | 152           | 1.620.000    | 1.620.000 |        |         |
| 31/10        | PX12     | 9/10          | Xuất thép tròn D<=18 | 152           | 2.900.000    | 2.900.000 |        |         |

## Khóa luận tốt nghiệp

---

|       |        |       |                                      |     |                    |                    |                   |                  |
|-------|--------|-------|--------------------------------------|-----|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| 31/10 | PX12   | 9/10  | Xi măng trắng                        | 152 | 230.000            | 230.000            |                   |                  |
| 31/10 | HĐ4221 | 10/10 | Mua NVL xuất thẳng CT<br>BHXH Hoa Lư | 331 | 67.934.000         | 67.934.000         |                   |                  |
| 31/10 | PX 16  | 12/10 | Xuất gỗ ván, gỗ đà nẹp               | 152 | 3.430.000          |                    |                   | 3.430.000        |
| 31/10 | PX18   | 15/10 | Xuất dây thép                        | 152 | 408.000            |                    | 408.000           |                  |
| ...   | ...    | ...   | ...                                  | ... | ...                | ...                | ...               | ...              |
|       |        |       | <b>Cộng phát sinh</b>                |     | <b>211.975.102</b> | <b>189.855.000</b> | <b>15.920.150</b> | <b>6.199.952</b> |
|       |        |       | <b>K/C CPNVLT sang<br/>TK 632</b>    |     | <b>211.975.102</b> |                    |                   |                  |
|       |        |       | <b>Số dư cuối kỳ</b>                 |     | <b>0</b>           |                    |                   |                  |

Sổ này có 25 trang, đánh số từ trang 01 đến trang số 25.

Ngày mở sổ: 01/10/2014

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người ghi sổ**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại và các chứng từ liên quan vào sổ Chứng từ ghi sổ rồi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái.

**Biểu 2.5: Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC CÙNG LOẠI**

**Quý 4 năm 2014**

| Chứng từ |       | Nội dung                                | Ghi Có TK 331         | Ghi Nợ các TK liên quan |                   |                    |                      |     |
|----------|-------|---|-----------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|-----|
| Số       | NT    |   |                       | ...                     | TK 133            | TK 152             | TK 154.1             | ... |
| ...      | ...   | ...                                     | ...                   | ...                     | ...               | ...                | ...                  | ... |
| 4221     | 10/10 | Mua NVL xuất<br>thăng CT BHXH<br>Hoa Lư | 74.727.400            |                         | 6.793.400         |                    | 67.934.000           |     |
| ...      | ...   | ...                                     | ...                   | ...                     | ...               | ...                | ...                  | ... |
| 4234     | 20/10 | Mua NVL nhập kho                        | 34.867.925            |                         |                   | 34.867.925         |                      |     |
| ...      | ...   | ...                                     | ...                   | ...                     | ...               | ...                | ...                  | ... |
|          |       | <b>Cộng quý 4</b>                       | <b>14.272.648.580</b> | ...                     | <b>57.808.132</b> | <b>499.593.827</b> | <b>4.370.774.516</b> | ... |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.6: Chứng từ ghi sổ số 12/04**

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b>   |       | <b>Mẫu số S02a – DNN</b>   |                |     |                       |         |
|--|-------|--|----------------|-----|-----------------------|---------|
| <b>Phường Vân Giang – TPNB</b>   |       | (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC<br>ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC) |                |     |                       |         |
| <b>CHỨNG TỪ GHI SỔ</b>   |       |  |                |     |                       |         |
| Số: 12/04  |       |  |                |     |                       |         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014  |       |  |                |     |                       |         |
| Chứng từ   |       | Diễn giải  | Số hiệu TK     |     | Số tiền               | Ghi chú |
| SH   | NT    |  | Nợ             | Có  |                       |         |
| ...  | ...   | ...  | ...            | ... | ...                   | ...     |
| BK   | 31/12 | Mua NVL nhập kho   | 152            | 331 | 499.593.827           |         |
| BK   | 31/12 | Mua NVL xuất thẳng CT  | 154<br>(154.1) | 331 | 4.370.774.516         |         |
| ...  | ...   | ...  | ...            | ... | ...                   | ...     |
|  |       | <b>Cộng</b>  |                |     | <b>14.272.648.580</b> |         |
| <p>Kèm theo 01 chứng từ gốc</p> <p style="text-align: right;"><i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i></p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 20px;"> <div style="text-align: center;"> <p><b>Người lập</b></p> <p><i>(Ký, họ tên)</i></p> </div> <div style="text-align: center;"> <p><b>Kế toán trưởng</b></p> <p><i>(Ký, họ tên)</i></p> </div> </div> |       |  |                |     |                       |         |

**Biểu 2.7: Chứng từ ghi sổ số 07/04**

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b> |       | <b>Mẫu số S02a – DNN</b>   |                |     |                      |         |
|--------------------------------------|-------|--|----------------|-----|----------------------|---------|
| <b>Phòng Văn Giang – TPNB</b>        |       | (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC<br>ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC) |                |     |                      |         |
| <b>CHỨNG TỪ GHI SỔ</b>               |       |  |                |     |                      |         |
| Số: 07/04                            |       |  |                |     |                      |         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014            |       |  |                |     |                      |         |
| Chứng từ                             |       | Diễn giải  | Số hiệu TK     |     | Số tiền              | Ghi chú |
| SH                                   | NT    |  | Nợ             | Có  |                      |         |
| BPB                                  | 31/12 | Xuất NVL cho XL CT   | 154<br>(154.1) | 152 | 8.106.596.520        |         |
| BPB                                  | 31/12 | Xuất NL phục vụ cho MTC  | 154<br>(154.3) | 152 | 136.017.000          |         |
| BPB                                  | 31/12 | Chi phí NL cho phục vụ<br>SXC  | 154<br>(154.4) | 152 | 30.625.852           |         |
| <b>Cộng</b>                          |       |  |                |     | <b>8.273.239.372</b> |         |

Kèm theo 01 chứng từ gốc

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

|                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| <b>Người lập</b>    | <b>Kế toán trưởng</b> |
| <i>(Ký, họ tên)</i> | <i>(Ký, họ tên)</i>   |

**2.2.4.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.**

**Nội dung chi phí nhân công trực tiếp**

Trong giá thành sản phẩm xây lắp của Công ty, chi phí NCTT chiếm một tỷ trọng khá lớn. Vì vậy, hạch toán đầy đủ và chính xác chi phí NC nhằm mục đích tính lương chính xác, kịp thời cho người lao động; thực hiện phân bổ lương cho các

đối tượng sử dụng, quản lý tốt thời gian xây dựng và quỹ tiền lương của Công ty. Ngoài ra, việc hạch toán này còn cung cấp thông tin hữu hiệu cho lãnh đạo ra quyết định đúng đắn để dùng đòn bẩy tiền lương khuyến khích người lao động có ý thức nâng cao năng suất lao động.

Hiện nay, Công ty chủ yếu áp dụng hình thức hợp đồng lao động ngắn hạn đối với công nhân trực tiếp. Tùy thuộc vào nhu cầu nhân công của từng công trình trong từng thời kỳ mà Công ty tiến hành ký hợp đồng ngắn hạn với số lượng nhân công phù hợp. Số nhân công này được tổ chức thành các tổ, đội sản xuất phục vụ cho từng yêu cầu thi công cụ thể như tổ nề, tổ sơn vôi, tổ rải đá, tổ hoàn thiện,...

Số lượng các tổ sản xuất trên mỗi công trình cũng thay đổi theo nhu cầu của từng giai đoạn thi công. Mỗi tổ sản xuất do một tổ trưởng chịu trách nhiệm quản lý lao động trong tổ, chịu trách nhiệm trước đội công trình về các công việc do tổ mình thực hiện. Hình thức trả công cho lao động trực tiếp mà Công ty áp dụng là theo hình thức trả lương theo thời gian. Căn cứ để trả lương là đơn giá tiền lương công việc khoán đã được ghi nhận trong “Hợp đồng kinh tế” được ký kết giữa Tổ trưởng đội thi công và cá nhân hoặc tổ chức chuyên cung cấp lao động kèm theo Phụ lục hợp đồng chi tiết; “Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và thanh lý hợp đồng”.

**Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 154.2 để hạch toán chi phí NCTT. Ngoài ra còn có các tài khoản khác liên quan như 334, 111,...

**Chứng từ sử dụng:** Các chứng từ kế toán sử dụng: Hợp đồng lao động, Bảng chấm công, Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và thanh lý hợp đồng, Bảng thanh toán lương sản phẩm,...

Cuối tháng, nhân viên kinh tế đội tập hợp các chứng từ về công ty, phối hợp cùng với phòng tổ chức lập bảng thanh toán lương rồi chuyển sang phòng kế toán để quyết toán.



**Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết:**

Dựa vào dự toán của công trình, Tổ trưởng đội thi công tiến hành thuê nhân công thông qua việc ký kết hợp đồng. Khi công việc hoàn thành, Tổ lập “Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và thanh lý hợp đồng”.

Tổ trưởng sử dụng Bảng chấm công để theo dõi thời gian làm việc của công nhân làm cơ sở tính tiền lương.

**Biểu 2.8: Bảng chấm công**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TPNB**

**BẢNG CHẤM CÔNG**

**Công trình: Trụ sở BHXH huyện Hoa Lư**

**Tháng 10 năm 2014**

| STT | Họ và tên       | Chức vụ | Số ngày công trong tháng |     |     |     |     |     | Tổng công SP | Tổng công thời gian |
|-----|-----------------|---------|--------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|--------------|---------------------|
|     |                 |         | 05                       | 06  | 07  | ... | 30  | 31  |              |                     |
| 1   | Hoàng Văn Dũng  | TTr     | x                        | x   | x   | ... | x   | x   | 27           |                     |
| 2   | Hoàng Xuân Lâm  | CN      | x                        | x   | x   | ... | x   | x   | 27           |                     |
| 3   | Đào Thị Hương   | CN      | x                        | x   | x   | ... | x   | x   | 26           |                     |
| 4   | Nguyễn Thị Vịnh | CN      | x                        | x   | 0   | ... | x   | x   | 25           |                     |
| ... | ...             | ...     | ...                      | ... | ... | ... | ... | ... | ...          |                     |
| 19  | Lê Thị Bảy      | CN      | x                        | 0   | x   | ... | x   | x   | 25           |                     |
| 20  | Nguyễn Thị Sáu  | CN      | x                        | x   | x   | ... | x   | x   | 25           |                     |
|     | <b>Cộng</b>     |         |                          |     |     |     |     |     | 518          |                     |

**Tổ trưởng SX**

**Hoàng Văn Dũng**

*Ghi chú:* TTr là tổ trưởng

CN là công nhân

x là CN có đi làm

0 là CN nghỉ

Cuối tháng, Tổ trưởng ký xác nhận vào Bảng chấm công và nộp về phòng Tài chính kế toán Bản hợp đồng giao khoán kèm bảng chấm công để xác định lương và thanh toán lương cho công nhân.

***Biểu 2.9: Bảng thanh toán lương sản phẩm***

**CÔNG TY TNHH ĐT-XD XUÂN CƯỜNG**

**TỔ ÔNG DŨNG**

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG SẢN PHẨM**

**Tên sản phẩm công việc: Xây lắp trụ sở BHXH huyện Hoa Lư**

**Tháng 10 năm 2014**

| <b>ST<br/>T</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Ngày<br/>công</b> | <b>Đơn giá<br/>1 ngày<br/>công</b> | <b>Tổng tiền<br/>lương SP</b> | <b>Các<br/>khoản<br/>tạm<br/>ứng</b> | <b>Tiền lương<br/>thực lĩnh</b> | <b>Thực<br/>nhận</b> |
|-----------------|------------------|----------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1               | Hoàng Văn Dũng   | 27                   | 250.000                            | 6.806.000                     |                                      | 6.806.000                       |                      |
| 2               | Hoàng Xuân Lâm   | 27                   | 250.000                            | 6.750.000                     |                                      | 6.750.000                       |                      |
| 3               | Đào Thị Hương    | 26                   | 220.000                            | 5.720.000                     |                                      | 5.720.000                       |                      |
| 4               | Nguyễn Thị Vịnh  | 25                   | 220.000                            | 5.500.000                     |                                      | 5.500.000                       |                      |
| 5               | Đỗ Văn Việt      | 26                   | 250.000                            | 6.500.000                     |                                      | 6.500.000                       |                      |
| 6               | Hoàng Thị Thu    | 25                   | 220.000                            | 5.500.000                     |                                      | 5.500.000                       |                      |
| 7               | Hoàng Thị Thơm   | 25                   | 220.000                            | 5.500.000                     |                                      | 5.500.000                       |                      |
| 8               | Trần Văn Thuyết  | 27                   | 250.000                            | 6.750.000                     |                                      | 6.750.000                       |                      |
| 9               | Hoàng Xuân Tiến  | 26                   | 250.000                            | 6.500.000                     |                                      | 6.500.000                       |                      |
| 10              | Nguyễn Văn Cường | 27                   | 250.000                            | 6.750.000                     |                                      | 6.750.000                       |                      |
| 11              | Đàm Văn Bình     | 25                   | 250.000                            | 6.250.000                     |                                      | 6.250.000                       |                      |
| 12              | Nguyễn Văn Sơn   | 25                   | 250.000                            | 6.250.000                     |                                      | 6.250.000                       |                      |
| 13              | Điểm Văn Lực     | 26                   | 250.000                            | 6.500.000                     |                                      | 6.500.000                       |                      |

|    |                |            |         |                    |  |                    |  |
|----|----------------|------------|---------|--------------------|--|--------------------|--|
| 14 | Điễm Văn Hải   | 27         | 250.000 | 6.750.000          |  | 6.750.000          |  |
| 15 | Hoàng Văn Hào  | 26         | 250.000 | 6.500.000          |  | 6.500.000          |  |
| 16 | Lê Quý Vĩnh    | 26         | 250.000 | 6.500.000          |  | 6.500.000          |  |
| 17 | Lê Văn Bằng    | 25         | 250.000 | 6.250.000          |  | 6.250.000          |  |
| 18 | Vũ Văn Lượng   | 27         | 250.000 | 6.750.000          |  | 6.750.000          |  |
| 19 | Lê Thị Bảy     | 25         | 220.000 | 5.500.000          |  | 5.500.000          |  |
| 20 | Nguyễn Thị Sáu | 25         | 220.000 | 5.500.000          |  | 5.500.000          |  |
|    | <b>Cộng</b>    | <b>518</b> |         | <b>125.026.000</b> |  | <b>125.026.000</b> |  |

Tiền bằng chữ: Một trăm hai lăm triệu không trăm hai sáu ngàn đồng chẵn./.

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

**Kế toán thanh toán**

(Ký, họ tên)

**Tổ trưởng sản xuất**

(Ký, họ tên)

Trên cơ sở đó, kế toán tiến hành vào sổ chi tiết tài khoản chi phí nhân công trực tiếp.

**Biểu 2.10: Sổ chi tiết tài khoản (154.2)**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Mẫu số S18 –DNN**

**Phường Vân Giang – TPNB**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 154 (154.2)**

**Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp**

**Công trình: Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư**

**Quý 4 năm 2014**

*Đơn vị tính: Đồng*

| NT<br>ghi<br>số | Chứng từ   |               | Diễn giải   | SHTK<br>đối<br>ứng | Số phát sinh |                    |
|-----------------|------------|---------------|---|--------------------|--------------|--------------------|
|                 | Số<br>hiệu | Ngày<br>tháng |   |                    | Nợ           | Có                 |
|                 |            |               | <b>Số dư đầu kỳ</b>                                 |                    |              |                    |
| 31/12           | BTTL       | 31/10         | Tính ra lương phải trả cho<br>CN trực tiếp sản xuất | 334                | 125.026.000  |                    |
|                 |            |               | <b>Cộng phát sinh</b>                               |                    | 125.026.000  |                    |
|                 |            |               | <b>K/C CPNCTT sang TK<br/>632</b>                   |                    |              | <b>125.026.000</b> |
|                 |            |               | <b>Số dư cuối kỳ</b>                                |                    | <b>0</b>     |                    |

Sổ này có 25 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 25.

Ngày mở sổ: 01/10/2014

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người ghi sổ**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

Cuối kỳ, kế toán vào sổ chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và vào sổ cái TK 334.

**Biểu 2.11: Chứng từ ghi sổ số 14/04**

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b> |       | <b>Mẫu số S02a – DNN</b>   |                |     |                      |         |
|--------------------------------------|-------|--|----------------|-----|----------------------|---------|
| <b>Phường Vân Giang – TPNB</b>       |       | (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC<br>ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC) |                |     |                      |         |
| <b>CHỨNG TỪ GHI SỔ</b>               |       |  |                |     |                      |         |
| Số: 14/04                            |       |  |                |     |                      |         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014            |       |  |                |     |                      |         |
| Chứng từ                             |       | Diễn giải  | Số hiệu TK     |     | Số tiền              | Ghi chú |
| SH                                   | NT    |  | Nợ             | Có  |                      |         |
| BTTL                                 | 31/10 | Tiền lương cho CN trực tiếp xây lắp                                      | 154<br>(154.2) | 334 | 7.081.240.000        |         |
| BTTL                                 | 31/10 | Tiền lương cho CN điều khiển máy thi công                                | 154<br>(154.3) | 334 | 91.500.000           |         |
| BPB                                  | 31/12 | Tiền lương tính vào CP SXC   | 154<br>(154.4) | 334 | 135.546.000          |         |
| ...                                  | ...   | ...  | ...            | ... | ...                  | ...     |
|                                      |       | <b>Cộng</b>  |                |     | <b>7.653.286.000</b> |         |

Kèm theo 03 chứng từ gốc

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

### 2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công

#### Nội dung chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công của công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường khá phong phú về chủng loại như: máy đào bánh lốp Doosan, máy lu rung, máy ủi KOMASU, ô tô tải tự đổ THACO FD600, máy phát điện, ... Tất cả máy thi công của công ty đều

được đặt dưới sự kiểm soát của Phòng Kỹ thuật. Công ty chủ yếu sử dụng máy thi công của đơn vị, ít khi thuê ngoài.

Chi phí sử dụng máy thi công của Công ty bao gồm:

– Chi phí nhân công điều khiển máy thi công bao gồm lương, tiền ăn của công nhân điều khiển máy. Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được hạch toán vào TK 154.4. Tiền lương của công nhân điều khiển máy thi công được trả cố định theo tháng.

– Chi phí nhiên liệu dùng cho máy thi công như xăng, dầu được theo dõi và tập hợp cho tất cả các công trình theo quý.

– Chi phí khấu hao máy thi công: Máy thi công của công ty dùng cho nhiều công trình trong quý nên cuối quý kế toán tiến hành trích khấu hao cho máy thi công trong cả quý.

– Chi phí khác phát sinh bằng tiền như: thanh toán tiền vận chuyển máy thi công, chi sửa chữa nhỏ cho máy thi công,...

Cuối quý, kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công trong quý và tiến hành phân bổ theo ca máy làm việc của máy thi công trong cả quý.

CPSD MTC cho từng công trình = Chi phí cho 1 ca máy x số ca máy.

1 ca máy = 6 giờ

**Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng TK 154.3 để phản ánh các phát sinh liên quan đến chi phí sử dụng xe, máy thi công.

**Chứng từ sử dụng:** Các chứng từ chủ yếu liên quan đến chi phí máy thi công là: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương cho công nhân điều khiển máy, Phiếu xuất kho, Bảng tổng hợp nhiên liệu sử dụng cho MTC, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công, các Phiếu chi tiền, Hóa đơn GTGT,...

**Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết:**

Do máy thi công chủ yếu thuộc quyền sở hữu của Công ty và máy thi công phục vụ cho nhiều công trình, hạng mục công trình trong kỳ nên cuối kỳ kế toán tập hợp các chi phí liên quan đến máy thi công như bảng thanh toán lương cho công nhân điều khiển máy, lập bảng tổng hợp nhiên liệu dùng cho máy thi công, lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ. Sau đó, kế toán lập bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình theo số ca máy làm việc.

**Biểu 2.12: Bảng thanh toán lương**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Bộ phận: Sử dụng MMTB**

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

**Tháng 10 năm 2014**

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Chức vụ</b> | <b>Lương thời gian</b> | <b>Các khoản phụ cấp</b> | <b>Tiền lương thực lĩnh</b> | <b>Ký nhận</b> |
|------------|------------------|----------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| 1          | Đặng Văn Hà      | Lái máy đào    | 6.500.000              |                          | 6.500.000                   |                |
| 2          | Đinh Văn Thanh   | Lái máy lu     | 5.500.000              |                          | 5.500.000                   |                |
| 3          | Vũ Văn Ngọc      | Lái xe ô tô    | 6.000.000              |                          | 6.000.000                   |                |
| 4          | Đinh Văn Chiến   | Lái xe ô tô    | 6.000.000              |                          | 6.000.000                   |                |
| 5          | Đinh Văn Khương  | Lái máy ủi     | 6.500.000              |                          | 6.500.000                   |                |
|            | <b>Cộng</b>      |                | <b>30.500.000</b>      |                          | <b>30.500.000</b>           |                |

*Số tiền bằng chữ: Ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng.*

*Ngày 31 tháng 10 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán**

*(Ký, họ tên)*



**Biểu 2.13: Phiếu xuất kho**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Mẫu số 02 – VT**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 12 tháng 10 năm 2014

Số: PX12

Nợ: 154.3

Có: 152

Họ và tên người nhận hàng: Đặng Văn Hà      Địa chỉ: Bộ phận sử dụng MMTB

Lý do xuất: sử dụng cho máy đào.

Xuất tại kho:

| STT | Tên vật tư  | Mã số | ĐVT | Số lượng |           | Đơn giá | Thành tiền     |
|-----|-------------|-------|-----|----------|-----------|---------|----------------|
|     |             |       |     | Yêu cầu  | Thực lĩnh |         |                |
| A   | B           | C     | D   | 1        | 2         | 3       | 4              |
| 1   | Dầu         |       | Lít | 10       | 10        | 15.240  | 150.240        |
|     | <b>Cộng</b> |       |     |          |           |         | <b>150.240</b> |

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một trăm năm mươi nghìn, hai trăm bốn mươi đồng.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 12 tháng 10 năm 2014

**Người lập**

**Người nhận hàng**

**Thủ kho**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.14: Bảng tổng hợp nhiên liệu dùng cho MTC**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**BẢNG TỔNG HỢP NHIÊN LIỆU DÙNG CHO MTC**

**Quý 4 năm 2014**

| <b>STT</b> | <b>Tên máy thi công</b> | <b>Tổng ca máy</b> | <b>Định mức<br/>NL/ca máy</b> | <b>Tổng mức<br/>nhiên liệu</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Thành tiền</b>  |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------|
| 1          | Máy đào bánh lốp Doosan | 46                 | 73,5                          | 3.382                          | 15.240         | 51.541.680         |
| 2          | Máy lu rung             | 18                 | 40                            | 720                            | 15.240         | 10.972.800         |
| 3          | Máy ủi KOMASU           | 33                 | 45                            | 1.485                          | 15.240         | 22.631.400         |
| 4          | Ô tô tự đổ THACO        | 35                 | 52                            | 1.820                          | 15.240         | 27.736.800         |
| 5          | Ô tô tự đổ An Thái      | 33                 | 46                            | 1.518                          | 15.240         | 23.134.320         |
|            | <b>Cộng</b>             |                    |                               |                                |                | <b>136.017.000</b> |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Biểu 2.15: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**BẢNG TÍNH VÀ TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ**

**Quý 4 năm 2014**

| S<br>T<br>T | Tên TSCĐ                | NG  | Tháng<br>năm đưa<br>vào SD | Số năm<br>sử<br>dụng | Mức KH<br>BQ 1 tháng | Trích khấu hao quý |                    | Phân bổ cho ĐTSD   |                    |
|-------------|-------------------------|-----|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|             |                         |     |                            |                      |                      | Số<br>tháng        | Số tiền            | CPSDMTC            | CPQLDN             |
| ...         | ...                     | ... | ...                        | ...                  | ...                  | ...                | ...                | ...                | ...                |
| 5           | Máy lu rung             |     |                            | 8                    | 4.873.306            | 3                  | 14.619.918         | 14.619.918         |                    |
| 6           | Ô tô tự đồ THACO        |     |                            | 8                    | 3.268.564            | 3                  | 9.805.692          | 9.805.692          |                    |
| 7           | Ô tô tự đồ An Thái      |     |                            | 8                    | 3.372.946            | 3                  | 10.118.838         | 10.118.838         |                    |
| 8           | Máy đào bánh lốp Doosan |     |                            | 8                    | 17.518.939           | 3                  | 52.556.817         | 52.556.817         |                    |
| 9           | Máy ủi KOMASU           |     |                            | 6                    | 5.808.080            | 3                  | 17.424.240         | 17.424.240         |                    |
| ...         | ...                     | ... | ...                        | ...                  | ...                  | ...                | ...                | ...                | ...                |
|             | <b>Cộng</b>             |     |                            |                      |                      |                    | <b>228.373.123</b> | <b>104.525.505</b> | <b>123.847.618</b> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.16: Bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG (154.3)**

**Quý 4 năm 2014**

| <b>ST<br/>T</b> | <b>Tên máy thi công</b> | <b>CP lương<br/>CN (334)</b> | <b>CP nhiên<br/>liệu (152)</b> | <b>CP KH máy<br/>thi công<br/>(214)</b> | <b>CP<br/>trích<br/>trước</b> | <b>Tổng CP (Nợ<br/>TK 154.3)</b> | <b>Tổng<br/>ca máy</b> | <b>Giá thành<br/>đơn vị<br/>(Đồng/ca)</b> |
|-----------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|---|
| 1               | Máy đào bánh lốp Doosan | 19.500.000                   | 51.541.680                     | 52.556.817                              |                               | 123.598.497                      | 46                     | 2.686.924                                 |
| 2               | Máy lu rung             | 16.500.000                   | 10.972.800                     | 14.619.918                              |                               | 42.092.718                       | 18                     | 2.338.484                                 |
| 3               | Máy ủi KOMASU           | 19.500.000                   | 22.631.400                     | 17.424.240                              |                               | 59.555.640                       | 33                     | 1.804.716                                 |
| 4               | Ô tô tự đổ THACO        | 18.000.000                   | 27.736.800                     | 9.805.692                               |                               | 55.542.492                       | 35                     | 1.586.928                                 |
| 5               | Ô tô tự đổ An Thái      | 18.000.000                   | 23.134.320                     | 10.118.838                              |                               | 51.253.158                       | 33                     | 1.553.126                                 |
|                 | <b>Cộng</b>             | <b>91.500.000</b>            | <b>136.017.000</b>             | <b>104.525.505</b>                      |                               | <b>332.042.505</b>               |                        |   |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Biểu 2.17: Bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH**

**Quý 4 năm 2014**

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình</b>                           | <b>CP Lương CN</b> | <b>CP nhiên liệu</b> | <b>CP khấu hao</b> | <b>Cộng</b>        |
|------------|---|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| ...        | ...   | ...                | ...                  | ...                | ...                |
| 3          | S/C nhà học 4 tầng trường<br>THPT Trần Hưng Đạo | 9.777.319          | 15.826.604           | 10.754.805         | 36.358.727         |
| 4          | Xây lắp trụ sở BHXH Huyện<br>Hoa Lư             | 1.906.650          | 3.737.151            | 2.871.095          | 8.514.896          |
| ..         | ...   | ...                | ...                  | ...                | ...                |
|            | <b>Cộng</b>                                     | <b>91.500.000</b>  | <b>136.017.000</b>   | <b>104.525.505</b> | <b>332.042.505</b> |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Biểu 2.18: Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TPNB**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG**

**Quý 4 năm 2014**

| STT | Đối tượng sử dụng                            |                | Máy đào bánh lốp Doosan | Máy lu rung       | Máy ủi KOMASU     | 2 ô tô tải 5-7 tấn tự đổ | Cộng               |
|-----|--|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
|     | <b>Chi phí cho 1 ca máy</b>                  |                | <b>2.686.924</b>        | <b>2.338.484</b>  | <b>1.804.716</b>  | <b>1.570.524</b>         |                    |
| ... | ...  | ...            | ...                     | ...               | ...               | ...                      | ...                |
| 3   | S/c nhà học 4 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo | Chi phí        | 13.434.619              | 0                 | 7.218.865         | 15.705.243               | 36.358.727         |
|     |  | Ca máy         | 5                       |                   | 4                 | 10                       |                    |
| 4   | Xây lắp trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư             | Chi phí        | 5.373.848               | 0                 | 0                 | 3.141.048                | 8.514.896          |
|     |  | Ca máy         | 2                       |                   |                   | 2                        |                    |
| ... | ...  | ...            | ...                     | ...               | ...               | ...                      | ...                |
|     | <b>Cộng</b>                                  | <b>Chi phí</b> | <b>123.598.497</b>      | <b>42.092.718</b> | <b>59.555.640</b> | <b>106.795.650</b>       | <b>332.042.505</b> |
|     |  | <b>Ca máy</b>  | <b>46</b>               | <b>18</b>         | <b>33</b>         | <b>68</b>                |                    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.19: Sổ chi tiết TK (154.3)**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường  
Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**Mẫu số S18 – DNN**  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 154 (154.3)**

**Tên tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công**

**Công trình: Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư**

**Quý 4 năm 2014**

Đơn vị tính: Đồng

| NT<br>ghi số | Chứng từ   |               | Diễn giải                                    | TK<br>đối<br>ứng | Tổng số tiền     | Trong đó         |                       |                     |
|--------------|------------|---------------|--|------------------|------------------|------------------|-----------------------|---------------------|
|              | Số<br>hiệu | Ngày<br>tháng |  |                  |                  | CP lương<br>CN   | CP nguyên<br>vật liệu | CP khấu<br>hao TSCĐ |
| A            | B          | C             | D  | E                | 1                | 2                | 3                     | 4                   |
|              |            |               | <b>Số dư đầu kỳ</b>                          |                  |                  |                  |                       |                     |
| 31/12        | PKT        | 31/12         | Tiền lương cho CN điều khiển<br>máy thi công | 334              | 1.906.650        | 1.906.650        |                       |                     |
| 31/12        | BPB        | 31/12         | CP NVL cho máy thi công                      | 152              | 3.737.151        |                  | 3.737.151             |                     |
| 31/12        | BPB        | 31/12         | Trích khấu hao TSCĐ vào<br>CPSD MTC          | 214              | 2.871.095        |                  |                       | 2.871.095           |
|              |            |               | <b>Cộng phát sinh</b>                        |                  | <b>8.514.896</b> | <b>1.906.650</b> | <b>3.737.151</b>      | <b>2.871.095</b>    |
|              |            |               | <b>K/C CPSD MTC sang TK 632</b>              |                  | <b>8.514.896</b> |                  |                       |                     |
|              |            |               | <b>Số dư cuối kỳ</b>                         |                  | <b>0</b>         |                  |                       |                     |

Sổ này có 25 trang, đánh số từ trang 01 đến trang số 25

Ngày mở sổ: 01/10/2014





thành thực thể xây lắp nhưng lại có một vai trò rất quan trọng là giúp cho hoạt động sản xuất diễn ra nhịp nhàng, đều đặn. Đó là chi phí sản xuất chung – phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng.

Tại Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường, chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nhân viên quản lý đội, công trường, chi phí NVL, CCDC và chi phí khác bằng tiền.

– Chi phí nhân viên quản lý đội, công trường bao gồm các khoản lương, tiền ăn, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính theo quy định hiện hành trên tiền lương cơ bản của nhân viên quản lý đội.

– Chi phí vật liệu gồm chi phí nhiên liệu chạy máy không dùng trực tiếp cho thi công, chi phí vật liệu văn phòng, vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ.

– Chi phí CCDC bao gồm các chi phí về các dụng cụ dùng cho quản lý đội như chi phí lán trại, chi phí dụng cụ trang bị phòng hộ cho đội,...

– Chi phí khác bằng tiền là chi phí khác phát sinh ngoài các chi phí trên dùng phục vụ cho quản lý đội.

Những khoản chi phí SXC này liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình nên kế toán tập hợp chung sau đó phân bổ cho từng công trình.

**Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 154.4 để theo dõi và hạch toán chi phí SXC.

**Chứng từ sử dụng:** Cũng như các khoản mục chi phí khác, chi phí SXC được hạch toán qua các chứng từ kế toán có kết cấu tương tự chứng từ sử dụng để hạch toán các khoản mục chi phí đã nêu trên như: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Hóa đơn GTGT,...

**Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết:**

Kế toán lập Bảng danh sách lao động và tiền lương đóng bảo hiểm trong quý.

**Biểu 2.21: Danh sách lao động và tiền lương đóng bảo hiểm quý 4 năm 2015**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**DANH SÁCH LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM QUÝ 4 NĂM 2014**

| STT | Họ và tên       | Năm sinh | Nơi thường chú | Nghề nghiệp | Tiền lương đóng BH 1 tháng | Số tháng đóng bảo hiểm | Bảo hiểm 1 quý = TL 1tháng *3*32.5% | Trong đó        |                               |
|-----|-----------------|----------|----------------|-------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------|
|     |                 |          |                |             |                            |                        |                                     | DN phải nộp 22% | Người lao động phải nộp 10.5% |
| 1   | Nguyễn Quý Việt |          |                | QL đội      | 4.000.000                  | 3                      | 3.900.000                           | 2.640.000       | 1.260.000                     |
| ... | ...             | ...      | ...            | ...         | ...                        | ...                    | ...                                 | ...             | ...                           |
| 11  | Phạm Thị Hoà    |          |                | CN sơn vôi  | 2.600.000                  | 3                      | 2.535.000                           | 1.716.000       | 819.000                       |
| 12  | Lê Quang Thu    |          |                | CN XD       | 2.600.000                  | 3                      | 2.535.000                           | 1.716.000       | 819.000                       |
|     | Cộng            |          |                |             | 35.400.000                 |                        | 38.870.000                          | 27.180.000      | 14.118.000                    |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.22: Bảng thanh toán lương**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Bộ phận: Quản lý công trường**

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

**Tháng 10 năm 2014**

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b>  | <b>Chức vụ</b> | <b>Lương thời gian</b> | <b>Các khoản phụ cấp</b> | <b>Tiền lương thực lĩnh</b> | <b>Ký nhận</b> |
|------------|-------------------|----------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| 1          | Nguyễn Văn Chi    | CB Kỹ thuật    | 6.000.000              |                          | 6.000.000                   |                |
| 2          | Đinh Văn Đăng     | CB Kỹ thuật    | 6.000.000              |                          | 6.000.000                   |                |
| ...        | ...               | ...            | ...                    | ...                      | ...                         | ...            |
| 10         | Đinh Thị Hải      | Thủ kho        | 4.520.000              |                          | 4.520.000                   |                |
| 11         | Phạm Thị Thu Hiền | Thủ kho        | 4.520.000              |                          | 4.520.000                   |                |
|            | <b>Cộng</b>       |                | <b>54.242.000</b>      |                          | <b>54.242.000</b>           |                |

*Số tiền bằng chữ: Năm mươi bốn triệu, hai trăm bốn hai nghìn đồng.*

*Ngày 31 tháng 10 năm 2014*

**Người lập**  
*(Ký, họ tên)*

**Kế toán**  
*(Ký, họ tên)*

Kế toán hạch toán và tập hợp chi phí sản xuất chung cho nhiều công trình, hạng mục công trình qua “Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung” trong quý.

***Biểu 2.23: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung***

**Công ty TNHHĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TPNB**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

**Quý 4 năm 2014**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                | <b>Số tiền</b>     |
|------------|--------------------------------|--------------------|
| 1          | CP NV quản lý công trường      | 162.726.000        |
|            | – Trong biên chế               | 135.546.000        |
|            | – Ngoài biên chế               | 0                  |
|            | – Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 27.180.000         |
| 2          | Chi phí NVL                    | 30.625.852         |
| 3          | Chi phí CCDC                   | 15.872.195         |
| 4          | Chi phí khác                   | 6.775.953          |
|            | <b>Tổng</b>                    | <b>216.000.000</b> |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

Sau khi kế toán tập hợp được chi phí SXC, tiến hành phân bổ chi phí SXC cho CT BHXH Huyện Hoa Lư theo tiêu thức CP phát sinh trong kỳ báo cáo .

$$\text{CP chung PB theo CP phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT} = \frac{\text{CP trực tiếp phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT}}{\text{Tổng CP trực tiếp phát sinh trong kỳ BC}} \times \text{Tổng CP chung PB theo CP phát sinh trong kỳ}$$
  

|   |   |   |   |  |   |  |
|---|---|---|---|--|---|--|
| CP trực tiếp phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT | = | CP NVL TT phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT    | + | CP NCTT phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT             | + | CPSDMTC phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT |
| Tổng CP sản phẩm hoàn thành của từng CT, HMCT     | = | CP trực tiếp phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT | + | CP chung PB theo CP phát sinh trong kỳ của từng CT, HMCT |   |  |

Ví dụ: CT Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư

$$\text{CP trực tiếp P/S trong kỳ của CT BHXH Hoa Lư} = 211.975.102 + 125.026.000 + 8.514.896 = 345.515.998$$

$$\text{CPSXC trong kỳ của CT BHXH Hoa Lư} = \frac{345.515.998}{150.065.565.512} \times 216.000.000 = 4.935.777$$

**Biểu 2.24: Bảng phân bổ chi phí cho từng sản phẩm sản xuất**  
**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**  
**Phường Vân Giang – TPNB**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ CHO TỪNG SẢN PHẨM SẢN XUẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2014**

| ST<br>T | Tên sản phẩm – công trình                                    | Tiêu thức phân bổ                        |                                   | CP chung PB<br>theo CP phát<br>sinh trong kỳ | CP tài chính<br>PB theo tổng<br>CP SP hoàn<br>thành | CP QLDN<br>phân bổ theo<br>tổng CPSP<br>hoàn thành |
|---------|--|--|-----------------------------------|--|---|--|
|         |  | CP trực tiếp<br>phát sinh trong<br>kỳ BC | Tổng CP sản<br>phẩm hoàn<br>thành |  |   |  |
| 1       | XL Cơ sở hạ tầng phía tây Đường Vành đai Ninh Phúc           | 1.120.378.000                            |                                   | 16.063.229                                   |   |  |
| ...     | ...  | ...                                      | ...                               | ...  | ...   | ...  |
| 8       | Cải tạo SC Sân bê tông Chi cục Thống kê Nho Quan             | 141.319.000                              |                                   | 2.026.137                                    |   |  |
|         | <b>Cộng sản phẩm làm dở</b>                                  | <b>14.126.784.296</b>                    |                                   | <b>202.540.384</b>                           |   |  |
| 1       | KP XL Nhà học 12 lớp Tiểu học Lý Tự Trọng, phường Phúc Thành | 0  | 969.841.637                       | 0  | 3.672.805   | 36.662.014   |
| ...     | ...  | ...                                      | ...                               | ...  | ...   | ...  |
| 4       | KP CT Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư                               | 345.515.998                              | 350.469.775                       | 4.953.777                                    | 1.327.234   | 33.247.757   |
| ...     | ...  | ...                                      | ...                               | ...  | ...   | ...  |
|         | <b>Cộng sản phẩm hoàn thành</b>                              | <b>938.781.216</b>                       | <b>6.989.930.623</b>              | <b>13.459.616</b>                            | <b>66.470.974</b>                                   | <b>420.259.525</b>                                 |
|         | <b>Xăng dầu+son</b>  |  | <b>2.457.234.959</b>              |  | <b>14.979.026</b>                                   | <b>72.000.000</b>                                  |
|         | <b>Tổng cộng</b>   | <b>15.065.565.512</b>                    | <b>9.447.165.582</b>              | <b>216.000.000</b>                           | <b>81.450.000</b>                                   | <b>492.259.525</b>                                 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.25: Sổ chi tiết TK (154.4)**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường  
Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**Mẫu số S18 – DNN**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 154 (154.4)**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung  
Công trình: Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư  
Quý 4 năm 2014**

Đơn vị tính: Đồng

| NT<br>ghi<br>số | Chứng từ   |               | Diễn giải                              | TK<br>đối<br>ứng | Tổng số<br>tiền  | Trong đó         |                |                |                |                |
|-----------------|------------|---------------|--|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                 | Số<br>hiệu | Ngày<br>tháng |  |                  |                  | Lương            | Nhiên<br>liệu  | CCDC           | BHXH           | CP<br>khác     |
| A               | B          | C             | D                                      | E                | 1                | 2                | 3              | 4              | 5              | 6              |
|                 |            |               | <b>Số dư đầu kỳ</b>                    |                  |                  |                  |                |                |                |                |
| 31/12           | BTTL       | 31/12         | Chi phí tiền lương                     | 334              | 3.108.633        | 3.108.633        |                |                | 623.350        |                |
| 31/12           | BPB        |               | Trích BHXH, BHYT, BHTN,<br>KPCĐ vào CP | 338              | 623.350          |                  |                |                | 623.350        |                |
| 31/12           | BK         | 31/12         | Chi phí NVL dùng cho SXC               | 152              | 702.378          |                  | 702.378        |                |                |                |
| 31/12           | BK         | 31/12         | Chi phí CCDC dùng cho SXC              | 153              | 364.015          |                  |                | 364.015        |                |                |
| 31/12           | BK         | 31/12         | Chi phí khác bằng tiền                 | 111              | 155.401          |                  |                |                |                | 155.401        |
|                 |            |               | <b>Cộng phát sinh</b>                  |                  | <b>4.953.777</b> | <b>3.108.633</b> | <b>702.378</b> | <b>364.015</b> | <b>623.350</b> | <b>155.401</b> |
|                 |            |               | <b>K/C CPSXC sang TK 632</b>           |                  | <b>4.953.777</b> |                  |                |                |                |                |
|                 |            |               | <b>Số dư cuối kỳ</b>                   |                  | <b>0</b>         |                  |                |                |                |                |

Sổ này có 25 trang, đánh số từ trang 01 đến trang số 25  
Ngày mở sổ: 01/10/2014

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

#### **2.2.4.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

##### **Nội dung chi phí toàn doanh nghiệp**

Tại công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường, cuối quý kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành. Các chi phí được tập hợp theo từng khoản mục: Chi phí NVLTT, Chi phí NCTT, Chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung.

##### **Tài khoản sử dụng:**

Do Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC nên Kế toán sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kế toán tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến từng công trình, hạng mục công trình, ... lập Sổ chi phí sản xuất kinh doanh để xác định chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.



**Biểu 2.26: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh**

Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường

Mẫu số S18 – DNN

Phường Vân Giang – TP Ninh Bình

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Số hiệu: 154

Công trình: Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư

Quý 4 năm 2014

| NT<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải             | TK<br>đối<br>ứng | Số phát sinh       |                    |
|--------------|----------|-------|-----------------------|------------------|--------------------|--------------------|
|              | SH       | NT    |                       |                  | Nợ                 | Có                 |
|              |          |       | <b>Số dư đầu kỳ</b>   |                  |                    |                    |
| 31/12        | BK       | 31/12 | CPNVLTT cho sản xuất  | 152,<br>331      | 211.975.102        |                    |
| 31/12        | BK       | 31/12 | CPNCTT cho sản xuất   | 334              | 125.026.000        |                    |
| 31/12        | BK       | 31/12 | CPSDMTC cho sản xuất  |                  | 8.514.896          |                    |
| 31/12        | BPB      | 31/12 | PB CPSXC cho sản xuất |                  | 4.953.777          |                    |
|              |          |       | <b>Cộng phát sinh</b> |                  | <b>350.469.775</b> |                    |
|              |          |       | <b>Ghi Có TK 154</b>  | <b>632</b>       |                    | <b>350.469.775</b> |
|              |          |       | <b>Số dư cuối kỳ</b>  |                  | <b>0</b>           |                    |

Sổ này có 15 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số 15

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.27: Chứng từ ghi sổ số 16/04**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường  
Phường Vân Giang – TPNB**

**Mẫu số s02a – DNN**  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

số: 16/04

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chứng từ |       | Trích yếu  | Số hiệu TK |     | Số tiền              | Ghi chú |
|----------|-------|--|------------|-----|----------------------|---------|
| SH       | NT    |  | Nợ         | Có  |                      |         |
| A        | B     | C  | D          | E   | 1                    | F       |
| ...      | ...   | ...  | ...        | ... | ...                  | ...     |
| PK       | 31/12 | K/c CPSXKD CT BHXH<br>HL sang giá vốn                                | 632        | 154 | 350.469.775          |         |
| PK       | 31/12 | K/c CPSXKD HM cải<br>tạo, sc công, hàng rào nhà<br>đạo cụ a2 sang gv | 632        | 154 | 208.263.000          |         |
| ...      | ...   | ...  | ...        | ... | ...                  |         |
| x        | x     | cộng   | x          | x   | <b>6.989.930.623</b> | x       |

Kèm theo 08 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Biểu 2.28: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**

Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường

Mẫu số S02b – DNN

Phường Vân Giang - TPNB

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Quý 4 năm 2014**

| Chứng từ ghi sổ               |            | Số tiền        | Chứng từ ghi sổ               |            | Số tiền       |
|-------------------------------|------------|----------------|-------------------------------|------------|---------------|
| Số hiệu                       | Ngày tháng |                | Số hiệu                       | Ngày tháng |               |
| ...                           | ...        | ...            | ...                           | ...        | ...           |
| 07/04                         | 31/12      | 8.273.239.372  | 14/04                         | 31/12      | 7.653.286.000 |
| ...                           | ...        | ...            | ...                           | ...        | ...           |
| 11/04                         | 31/12      | 228.373.123    | 16/04                         | 31/12      | 6.989.930.623 |
| 12/04                         | 31/12      | 14.272.648.580 | ...                           | ...        | ...           |
| <b>Cộng tháng</b>             |            |                | <b>Cộng tháng</b>             |            |               |
| <b>Cộng lũy kế từ đầu quý</b> |            |                | <b>Cộng lũy kế từ đầu quý</b> |            |               |

Sổ này có 10 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 10

Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 2.2.5 Công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công ty TNHH đầu tư xây dựng Xuân Cường thực hiện công tác đánh giá sản phẩm dở dang định kỳ vào cuối mỗi quý. Cuối mỗi quý, đại diện phòng quản lý thi công cùng với kỹ thuật viên công trình, đội trưởng công trình tiến hành kiểm kê, xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ cho từng công trình, hạng mục công trình cụ thể. Sau đó, bộ phận thống kê của phòng kỹ thuật sẽ lập những đơn giá dự toán phù hợp với từng công việc của từng CT cụ thể để tính ra chi phí dự toán, giá trị dự toán (giá trị dự toán của CT, HMCT = giá thành dự toán của CT, HMCT + lợi nhuận định mức dành cho bên thi công) của từng khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ cho từng CT, HMCT tương ứng. Phòng kế toán sau khi nhận được bảng kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ từ phòng kỹ thuật gửi sang, tiến hành xác định chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\text{Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ} + \text{CP thực tế khối lượng xây lắp thực hiện trong kỳ}}{\text{Giá trị của khối lượng xây lắp hoàn thành theo dự toán} + \text{Giá trị khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán}} \times \text{Giá trị khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán}$$

Công trình **Trụ sở Bảo hiểm xã hội Huyện Hoa Lư** được hoàn thành trong quý 4 năm 2014, giá trị khối lượng xây lắp dở dang cuối quý theo dự toán bằng 0. Do đó, giá trị thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ cũng bằng 0.

Cuối kỳ, kế toán lập Bảng kê sản phẩm dở dang cuối kỳ cho các công trình, hạng mục công trình được thi công trong quý.

**Biểu 2.29: Bảng kê sản phẩm dở dang quý 4 năm 2014**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TPNB**

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM DỞ DANG QUÝ 4 NĂM 2014**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm hàng hóa</b>            | <b>Tổng số</b>        | <b>Chi phí NVL</b>    | <b>Chi phí NCTT</b>   | <b>Chi phí MTC</b>   | <b>Chi phí chung</b> | <b>Chi phí lán trại</b> |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| 1         | Xây lắp chợ Kỳ Vĩ<br>Ninh Nhất          | 3.110.827.245         | 2.734.549.043         | 237.136.000           | 50.303.441           | 88.838.761           | 0                       |
| 2         | XL Nghĩa trang liệt sỹ<br>xã Ninh Nhất  | 3.543.249.787         | 2.187.153.379         | 1.098.980.000         | 57.569.873           | 144.046.535          | 55.500.000              |
| ...       | ...                                     | ...                   | ...                   | ...                   | ...                  | ...                  | ...                     |
| 38        | Đường GT + Sân vận<br>động xã Ninh Tiến | 3.631.645.526         | 2.898.042.740         | 351.260.000           | 218.196.068          | 164.146.718          | 0                       |
| 39        | XL Trung tâm dạy nghề<br>TPNB           | 1.655.302.335         | 565.800.000           | 590.773.000           | 369.623.975          | 55.105.360           | 74.000.000              |
|           | <b>Cộng</b>                             | <b>88.582.800.172</b> | <b>56.923.787.700</b> | <b>25.200.354.143</b> | <b>3.411.667.927</b> | <b>2.691.715.337</b> | <b>355.275.065</b>      |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

## 2.2.6 Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.

Cuối quý, căn cứ vào chi phí phát sinh, căn cứ vào giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, kế toán lập thẻ tính giá thành để tính ra giá thành thực tế của công trình và kết chuyển vào TK 632 – Giá vốn hàng bán, tài khoản này được chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình.

### ***Biểu 2.30: Thẻ tính giá thành sản phẩm xây lắp***

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Mẫu số S19 – DNN**

**Phường Vân Giang - TPNB**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP**

**Công trình: Trụ sở Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Hoa Lư**

**Quý 4 năm 2014**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu                         | Tổng số tiền | Chia theo khoản mục chi phí |             |           |           |
|----------------------------------|--------------|-----------------------------|-------------|-----------|-----------|
|                                  |              | VLTT                        | NCTT        | MTC       | SXC       |
| CP SXKD<br>DD đầu kỳ             | 0            | 0                           | 0           | 0         | 0         |
| CP SXKD<br>phát sinh<br>trong kỳ | 350.469.775  | 211.975.102                 | 125.026.000 | 8.514.896 | 4.953.777 |
| CP SXKD<br>DD cuối kỳ            | 0            | 0                           | 0           | 0         | 0         |
| Giá thành SP<br>hoàn thành       | 350.469.775  | 211.975.102                 | 125.026.000 | 8.514.896 | 4.953.777 |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Biểu 2.31: Bảng tổng hợp giá thành sản phẩm quý 4 năm 2014**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Phường Vân Giang – TP Ninh Bình**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH SẢN PHẨM QUÝ 4 NĂM 2014**

| <b>STT</b> | <b>Tên sản phẩm</b>                                       | <b>CP DD đầu kỳ</b>  | <b>CP phát sinh trong kỳ</b> | <b>CP DD cuối kỳ</b> | <b>Giá thành SP hoàn thành</b> |
|------------|---|----------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1          | XL nhà học 12 lớp Tiểu học Lý Tự Trọng, phường Phúc Thành | 969.841.637          | 0                            | 0                    | 969.841.637                    |
| ...        | ...   | ...                  | ...                          | ...                  | ...                            |
| 4          | CT Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư                               | 0                    | 350.469.775                  | 0                    | 350.469.775                    |
| ...        | ...   | ...                  | ...                          | ...                  | ...                            |
| 8          | XL các HMCT đạt chuẩn quốc gia                            | 5.441.095.417        | 0                            | 2.967.874.417        | 2.473.221.000                  |
|            | <b>Cộng</b>   | <b>9.074.984.079</b> | <b>952.240.832</b>           | <b>3.037.294.288</b> | <b>6.989.930.623</b>           |

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.32: Sổ cái TK 154**

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường  
Phường Vân Giang - TPNB**

**Mẫu số S02b – DNN**  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Quý 4 năm 2014**

**Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

**Số hiệu: 154**

| NT<br>ghi số | Chứng từ ghi<br>số |               | Diễn giải                                 | SH<br>TK<br>đối<br>ứng | Số tiền               |                      | Ghi<br>chú |
|--------------|--------------------|---------------|---|------------------------|-----------------------|----------------------|------------|
|              | Số<br>hiệu         | Ngày<br>tháng |   |                        | Nợ                    | Có                   |            |
| A            | B                  | C             | D   | E                      | 1                     | 2                    | G          |
|              |                    |               | <b>Số dư đầu quý</b>                      |                        | <b>74.812.916.033</b> |                      |            |
| ...          | ...                | ...           | ...                                       | ...                    | ...                   | ...                  | ...        |
| 31/12        | 07/04              | 31/12         | Xuất NVL cho CT                           | 152                    | 8.273.239.372         |                      |            |
| 31/12        | 08/04              | 31/12         | Xuất CCDC cho CT                          | 153                    | 15.872.195            |                      |            |
| 31/12        | 11/04              | 31/12         | Trích KHTSCĐ cho MTC                      | 214                    | 228.373.123           |                      |            |
| 31/12        | 12/04              | 31/12         | Mua NVL xuất thẳng CT                     | 331                    | 4.370.774.516         |                      |            |
| 31/12        | 14/04              | 31/12         | Tiền lương cho CN                         | 334                    | 7.653.286.000         |                      |            |
| 31/12        | 16/04              | 31/12         | K/C CPSXKD CT BHXH<br>Hoa Lư sang giá vốn | 632                    |                       | 350.469.775          |            |
| ...          | ....               | ...           | ...                                       | ...                    | ...                   | ...                  | ...        |
|              |                    |               | <b>Cộng số phát sinh</b>                  |                        | <b>20.759.814.762</b> | <b>6.989.930.623</b> |            |
|              |                    |               | <b>Số dư cuối quý</b>                     |                        | <b>88.582.800.172</b> |                      |            |
|              |                    |               | <b>Cộng lũy kế từ đầu quý</b>             |                        |                       |                      |            |

Sổ này có 20 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 20

Ngày mở sổ:...

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



## **2.2.7 Đánh giá những ưu điểm và tồn tại của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.**

### **2.2.7.1 Những ưu điểm.**

Công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty đang ngày càng được củng cố và hoàn thiện hơn để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý chi phí và tính giá thành trong nền kinh tế thị trường. Qua quá trình thực tập tại công ty, em thấy công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty có những ưu điểm sau:

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức khá gọn nhẹ, phù hợp với quy mô của Công ty. Các phòng ban của Công ty được phân công, phân nhiệm rõ ràng để tạo điều kiện thực hiện tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình hoạt động SXKD, Công ty đã có nhiều đổi mới trong công tác quản lý để có hướng đi đúng đắn, phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường. Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo được tiến độ thi công và chất lượng công trình. Cụ thể là căn cứ vào dự toán của công trình, Công ty lập kế hoạch dự trữ vật tư, làm cơ sở cho việc theo dõi giám sát lượng vật tư cung ứng cho công trình, đưa ra các biện pháp làm giảm vật tư tiêu hao mà vẫn đảm bảo chất lượng công trình. Bên cạnh đó, Công ty rất coi trọng vấn đề chất lượng và tiến độ hoàn thành công trình, vì vậy mới giữ được chữ tín với các chủ đầu tư.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty khá gọn nhẹ, hợp lý, trong đó quy định rõ ràng nhiệm vụ cụ thể cho từng nhân viên kế toán. Để công tác đạt hiệu quả cao, Công ty đã tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung đảm bảo sự đối chiếu giữa các phần hành kế toán với nhau, giữa kế toán trưởng với các kế toán viên. Bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung tại Phòng tài chính – kế toán là phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc quản lý lao động và hạch toán tiền lương: áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Trả lương theo thời gian rất dễ tính, đảm bảo cho nhân viên một khoản tiền thu nhập nhất định trong thời gian làm việc. Tình hình lao động của các đội được theo dõi thường xuyên qua các Bảng chấm công đảm bảo sự công bằng, Bảng thanh toán lương được ghi rõ số công, số tiền từng người giúp kế toán quản lý tốt hơn.

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá thành theo phương pháp giản đơn. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công tác xây lắp bàn giao là phù hợp với đặc điểm riêng của ngành xây dựng. Mặt khác công tác kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành cũng có những vận dụng linh hoạt, đặc biệt là các bảng, sổ và công ty mở thêm tài khoản chi tiết cho TK 154 để theo dõi chi tiết được từng khoản mục chi phí sản xuất, đảm bảo việc cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản trị chi phí và giá thành cho Công ty.

Công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang được tiến hành một cách khoa học, cung cấp số liệu chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác tính giá thành.

#### **2.2.7.2 Những tồn tại.**

Bên cạnh những ưu điểm trong công tác quản lý và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, tại Công ty vẫn còn một số hạn chế cần phải khắc phục như sau:

Hiện nay, bộ máy kế toán của công ty vẫn chưa sử dụng phần mềm kế toán vào công việc, vẫn còn kế toán viên kiêm nhiều phần hành. Nếu trong thời gian tới Công ty muốn mở rộng quy mô kinh doanh thì khối lượng công việc của kế toán viên sẽ tăng cao, gây áp lực cho kế toán viên. Hơn nữa, mô hình kế toán tập trung đơn giản, dễ kiểm soát mang lại hiệu quả cao trong công việc nhưng không mang lại hiệu quả về tiến độ thực hiện và chất lượng công việc khi công ty mở rộng quy mô hoạt động với công tác kế toán phức tạp hơn.

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Việc áp dụng hình thức này khá phù hợp nhưng vẫn còn có nhược điểm (một phần là hệ quả của việc tập hợp chứng từ từ các đội thi công chậm chễ) là khi thời hạn thi công công trình không dài, hoặc công ty muốn đẩy nhanh tiến độ thi công thì các nghiệp vụ phát sinh càng nhiều, nhất là các nghiệp vụ liên quan đến chi phí NVL TT, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung... nên việc áp dụng hình thức này sẽ không còn hiệu quả, giúp theo dõi thường xuyên và quản lý tốt chi phí.

Việc luân chuyển chứng từ đầu vào còn nhiều bất cập. Khi chứng từ kế toán phát sinh, kế toán thường tập hợp lại rồi để cuối tháng mới ghi sổ một lần điều này sẽ gây ứ đọng cuối tháng.

*Về chi phí nhân công trực tiếp:*

Công ty không tiến hành trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, điều này gây tác động không tốt đến tâm lý người lao động, không khuyến khích được công nhân một cách kịp thời. Đồng thời, việc thanh toán lương nghỉ phép cho công nhân được thực hiện vào cuối năm, điều này làm tăng chi phí nhân công vào cuối năm của Công ty.

*Về chi phí sử dụng máy thi công:*

Hiện nay, Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian(theo tháng) đối với công nhân điều khiển máy thi công nên lương của công nhân điều khiển máy thi công được tính và trả cố định hàng tháng. Nếu công nhân không đi làm đầy đủ các ngày trong tháng vẫn được hưởng lương cố định. Công ty trả lương cố định cho công nhân điều khiển máy nhằm mục đích giữ nhân viên. Tuy nhiên, điều này làm tăng chi phí sử dụng máy thi công, làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

*Về chi phí sản xuất chung:*

Do chi phí sản xuất chung của Công ty được dùng chung cho tất cả các công trình trong quý, đến cuối quý, kế toán tập hợp và phân bổ cho từng công trình. Tuy

nhiên, Công ty còn thực hiện nhiều hợp đồng cải tạo, nâng cấp công trình. Các hợp đồng này thường có thời gian thi công ngắn, giá trị khối lượng xây lắp không lớn, nhưng chi phí sản xuất chung cuối quý kế toán mới tập hợp và phân bổ cho từng công trình. Điều này làm chậm tiến độ của công tác tính giá thành cho những công trình có thời gian thi công ngắn, làm thanh toán chậm so với hợp đồng với bên chủ đầu tư.

## **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY.**

### **3.1 Sự cần thiết của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty.**

Với tư cách là công cụ quản lý kinh tế, tài chính, kế toán là lĩnh vực hoạt động gắn liền với hoạt động kinh tế, tài chính, đảm nhận việc tổ chức hệ thống thông tin có ích cho các quyết định kinh tế của nhiều đối tượng. Vì vậy, kế toán phải thường xuyên đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế.

Xét cụ thể về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường như đã phân tích ở chương 2 có một số vấn đề còn tồn tại. Công ty đã chấp hành những quy định chung của kế toán do Nhà nước quy định xong với một số nghiệp vụ vẫn hạch toán theo chủ quan của doanh nghiệp. Sự hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp được xuất phát từ những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất: sản phẩm xây lắp là các công trình, vật kiến trúc có quy mô lớn, kết cấu phức tạp và mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất dài và trình độ kỹ thuật thẩm mỹ cao. Do vậy, việc tổ chức quản lý nhất thiết phải có dự toán, thiết kế và thi công. Trong suốt quá trình xây lắp, giá dự toán sẽ trở thành thước đo hợp lý hạch toán các khoản chi phí và thanh quyết toán các công trình.

Thứ hai: Mỗi công trình xây dựng gắn với vị trí nhất định, nó thường cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất khác như lao động, vật tư, thiết bị máy móc... luôn phải di chuyển theo mặt bằng và vị trí thi công thường nằm rải rác khắp nơi và cách xa trụ sở công ty. Do đó, luôn tồn tại một khoảng cách lớn giữa nơi trực tiếp phát sinh chi phí và nơi hạch toán chi phí đã gây không ít khó khăn cho công tác kế toán cho Công ty. Mặt khác, hoạt động xây lắp lại tiến hành ngoài

trời, thường chịu ảnh hưởng của những nhân tố khách quan như thời tiết, khí hậu,... nên dẫn đến tình trạng hao hụt, lãng phí vật tư, tiền vốn,... làm tăng chi phí sản xuất. Vì vậy, việc quản lý, sử dụng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm xây lắp là một vấn đề khó khăn.

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp sẽ cung cấp thông tin phục vụ cho các nhà quản lý nên nó đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng chi phí có hiệu quả và thực hiện tốt các kế hoạch giảm giá thành sản phẩm. Để thực hiện được điều này, ngoài việc tiết kiệm các yếu tố chi phí, doanh nghiệp phải tổ chức phối hợp các biện pháp khác một cách khoa học.

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất không chỉ là việc tổ chức ghi chép, phản ánh theo đúng giá trị thực tế của chi phí mà còn phải theo đúng nơi phát sinh và đối tượng chịu chi phí. Tính đúng giá thành là tính toán chính xác và hạch toán đúng nội dung kinh tế của chi phí đã hao phí để sản xuất ra sản phẩm. Vì vậy, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng đúng phương pháp tính giá thành và giá thành phải được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất kế toán đã tập hợp một cách chính xác.

Xuất phát từ thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty, việc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là một vấn đề cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

### **3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty.**

Là một sinh viên thực tập tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường với những kiến thức được trang bị ở trường và qua tìm hiểu công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp với mong muốn góp một phần nhỏ vào việc khắc phục những hạn chế để cho công tác kế toán ở Công ty nói chung và công tác kế toán tập

hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng ngày càng hoàn thiện hơn.

*Về tổ chức công tác kế toán:* Hiện nay, công tác kế toán của Công ty vẫn còn làm thủ công nên khối lượng công việc ghi chép hàng tháng, cuối quý vẫn còn nhiều bất cập. Theo em, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán để làm cho khối lượng công việc ghi chép sẽ được giảm đáng kể trong khi vẫn đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của số liệu. Khi sử dụng phần mềm kế toán, công việc của phòng kế toán sẽ được tập trung vào khâu thu thập, xử lý chứng từ, nhập số liệu và nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại vào máy. Sau đó, chương trình sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ kế toán liên quan. Như vậy, việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ giúp ích rất nhiều cho kế toán, làm khối lượng công việc ghi chép, vào sổ sách cuối quý cho kế toán giảm đáng kể và cung cấp kịp thời các sổ sách cho ban lãnh đạo khi có nhu cầu.

*Về chế độ kế toán chung tại Công ty:* Hiện nay, kỳ kế toán của Công ty là theo quý nên khối lượng công việc cuối kỳ rất nhiều và việc tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh cho những CT, HMCT có thời gian ngắn sẽ bị chậm, không kịp thời tính giá thành và bàn giao cho nhà đầu tư. Theo em, Công ty nên thay đổi lại kỳ kế toán theo tháng để dễ theo dõi và tập hợp các chi phí sản xuất (nhất là chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung) kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính giá thành sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu của các chủ đầu tư và ban quản lý.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho của Công ty đang làm theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này không phản ánh đúng thực tế với loại hình doanh nghiệp xây lắp. Theo em, Công ty nên sử dụng phương pháp thực tế đích danh để đảm bảo tính chính xác và kịp thời khi xuất kho NVL cho sản xuất CT, HMCT. Vì:

- Công ty không có kho bãi (không tập kết NVL tại Công ty).
- Khi công trình, hạng mục công trình có nhu cầu NVL, tổ trưởng mới mua NVL và tập kết luôn tại chân CT, HMCT. Do đó, khi phát sinh chi phí NVL trực tiếp tại CT, HMCT nào, kế toán theo dõi và phản ánh vào TK 154.1 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của CT, HMCT đấy. Vì vậy, phản ánh xác thực chi phí NVLTT phục vụ cho CT, HMCT đó.

*Về công tác luân chuyển chứng từ:* Do chứng từ kế toán phát sinh ở các tổ đội rất lớn, việc hạch toán lại tập trung tại phòng kế toán của Công ty nên khối lượng công việc thường tồn đọng lớn. Hơn nữa, thường thì cuối tháng các tổ đội mới chuyển chứng từ về công ty khiến cho việc hạch toán chi phí xây lắp cho các công trình thường không được kịp thời. Vì vậy, để đảm bảo cho việc nhập dữ liệu vào sổ sách kế toán được kịp thời, phòng kế toán cần quy định rõ thời gian nộp chứng từ thống nhất. Đối với công trình ở xa, Công ty cần cử nhân viên của phòng kế toán tới tận công trình hỗ trợ cho việc ghi chép, cập nhật số liệu, đảm bảo cho công việc được tiến hành nhanh gọn, chính xác. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể đưa ra các điều chỉnh kịp thời, thực hiện tốt kế hoạch sản xuất đồng thời có thể kiểm soát chặt chẽ chi phí trong Công ty.

*Về chi phí nhân công:* Hiện nay, Công ty chưa tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất. Khi khoản chi phí này thực tế phát sinh thì kế toán mới hạch toán, trong khi việc nghỉ phép của người lao động lại không diễn ra đều đặn hàng năm. Vì vậy, Công ty nên tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép và tính vào chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Hàng tháng, kế toán có thể trích trước tiền lương nghỉ phép theo định khoản sau:

Nợ TK 154.2 nếu trích trước tiền lương nghỉ phép cho CN trực tiếp sản xuất

Nợ TK 154.4 nếu trích trước tiền lương nghỉ phép cho nhân viên quản lý đội

Có TK 335

Khi khoản chi phí này phát sinh, kế toán hạch toán:



Nợ TK 335

Có TK 111

*Về chi phí sử dụng máy thi công:* Hiện nay, Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian (theo tháng) đối với công nhân điều khiển máy thi công nên lương của công nhân điều khiển máy thi công được tính và trả cố định hàng tháng. Điều này làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Theo em, Công ty nên tính lương cho công nhân điều khiển máy thi công theo giờ máy chạy, công nhân nghỉ làm thì không được hưởng lương nhằm giảm chi phí và hạ thấp giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác quản lý, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công việc của nhân viên. Để theo dõi chính xác và trung thực hoạt động của máy, kế toán nên sử dụng các bảng biểu sau:

***Biểu 3.1: Nhật trình máy***

**Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường**

**Đội XD số 4**

**NHẬT TRÌNH MÁY**

**Tháng 10 năm 2014**

**Công trình: Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư**

**Tên máy: Máy đào bánh lốp Doosan**

| <b>Ngày</b> | <b>Nội dung sử dụng thiết bị</b> | <b>Giờ máy chạy</b> | <b>Giờ tắt máy</b> | <b>Số giờ máy thực tế hoạt động</b> | <b>Lái máy xác nhận</b> |
|-------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| 5/10        | Đào đất                          | 7h30                | 16h30              | 9h                                  |                         |
| 6/10        | Đào đất                          | 8h00                | 11h00              | 3h                                  |                         |
|             | <b>Cộng</b>                      |                     |                    | <b>12h</b>                          |                         |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

*Ngày 31 tháng 10 năm 2014*  
**Đội trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 3.2: Bảng theo dõi hoạt động máy thi công**

| <b>Công ty TNHH ĐT-XD Xuân Cường</b>        |                            |   |                             |
|---|----------------------------|---|-----------------------------|
| <b>Đội XD số 4</b>                          |                            |   |                             |
| <b>BẢNG THEO DÕI HOẠT ĐỘNG MÁY THI CÔNG</b> |                            |   |                             |
| <b>Công trình: Trụ sở BHXH Huyện Hoa Lư</b> |                            |   |                             |
| <b>Quý 4 năm 2014</b>                       |                            |   |                             |
| <b>STT</b>                                  | <b>Tên máy</b>             | <b>Khối lượng hoạt động (h)</b>                                       | <b>Ghi chú</b>              |
| 1   | Máy đào bánh lốp<br>Doosan | 12h   | Không tính giờ<br>nghỉ trưa |
| 2   | 2 ô tô tải 5-7 tấn tự đổ   | 21h   |                             |
|   | <b>Tổng</b>                | <b>33h</b>  |                             |
| <b>Người lập</b><br>(Ký, họ tên)            |                            | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i><br><b>Đội trưởng</b><br>(Ký, họ tên) |                             |

Căn cứ vào các bảng này, kế toán lập Bảng chấm công và bảng tính lương cho bộ phận điều khiển máy thi công theo khối lượng hoạt động của máy.

*Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công nhân viên:* Yếu tố con người là yếu tố quyết định trong tiến trình phát triển của một doanh nghiệp, nhất là hiện nay trên thị trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp vô cùng gay gắt. Để có thể tiến hành tiến trình sản xuất kinh doanh một cách thuận lợi, giảm giá sản phẩm, nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian thi công muốn vậy Công ty phải có chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong Công ty:

– Thường xuyên cử cán bộ đi học các lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ xử lý các nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên. Mỗi cán bộ kế toán phải không

ngừng trau dồi kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ để xử lý, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh một cách nhanh chóng, chính xác.

–Bố trí cán bộ kế toán hợp lý để có thể phát huy được sở trường của từng người nhằm phát huy cao nhất năng lực của nhân viên.

–Có chế độ khen thưởng thích hợp, có sự quan tâm thích đáng đến nhân viên kế toán để khuyến khích họ làm việc hết mình, đồng thời xử phạt nghiêm minh những người thiếu ý thức, trách nhiệm.

–Thường xuyên tổ chức các lớp học bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho công nhân sẽ giúp họ sử dụng tối đa công suất máy móc, tăng năng suất lao động. Từ đó, giảm được chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm.

–Tuyển chọn thêm công nhân kỹ thuật tốt nghiệp tại các trường đào tạo công nhân kỹ thuật, các ngành nghề lắp máy, lái cầu, gia công kết cấu thép.

*Đẩy mạnh ứng dụng tin học vào công tác kế toán:* Hiện nay, công tác kế toán của Công ty vẫn còn làm thủ công, vì vậy Công ty nên thực hiện áp dụng công nghệ tin học và một số phần mềm vào công tác kế toán. Để làm được điều đó, Công ty cần nghiên cứu để hoàn thiện các chương trình tin học, đáp ứng cho hoạt động của mình:

–Ưu tiên đầy đủ kinh phí cho công tác hiện đại hóa công nghệ một cách hiệu quả trên cả phương diện ứng dụng công nghệ và trang thiết bị.

–Tăng cường sự hợp tác về lĩnh vực công nghệ với các công ty, tổ chức trong ngành xây lắp trong khu vực để có thể tranh thủ được sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức đó.

–Ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác kế toán đặc biệt là công tác tập hợp CPSX sẽ tạo ra sự nhẹ nhàng trong công việc, công tác hạch toán nhanh chóng, thuận tiện và chặt chẽ hơn.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế cũng như toàn xã hội của chúng ta luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng, hàm chứa trong nó là cả những cơ hội, lợi thế để vươn lên phát triển cũng như cả những thách thức, khó khăn có thể làm sụp đổ công ty. Do vậy, việc hạ thấp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một vấn đề mà các doanh nghiệp quan tâm hàng đầu. Để hạ thấp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, đó chính là việc cần thiết của mỗi doanh nghiệp. Kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng phải luôn được cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng của công tác quản lý ở từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Trải qua một quá trình học tập, nghiên cứu và thực tập tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường, em nhận thấy rằng đi đôi với việc học tập nghiên cứu lý luận thì việc tìm hiểu thực tế cũng rất quan trọng. Đây là thời gian giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức của mình vào thực tế. Mặt khác, nó còn tạo điều kiện cho sinh viên hiểu đúng, hiểu sâu sắc hơn những kiến thức mà mình đã có và bổ sung thêm những kiến thức mà chỉ thực tế mới có được.

Thời gian thực tập tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường, được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô Đỗ Thị Bình, cùng các ban và đặc biệt là của phòng kế toán ở Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận với đề tài: “Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường”. Do trình độ hiểu biết của em còn hạn chế và thời gian thực tập không dài nên trong bài khóa luận này không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của các thầy cô giáo, các cô chú, các anh chị để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn.

*Ninh Bình, tháng 5 năm 2015*

**Sinh viên**

**Bùi Thị Trang**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình: Kế toán tài chính – Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân – GS.TS.Đặng Thị Loan
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp - quyển 1.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp - quyển 2.
4. Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng BTC
5. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường – *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, 2013, 2014.*
6. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường – *Bảng cân đối kế toán năm 2012, 2013, 2014.*
7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Cường – *Chứng từ, sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp.*
8. Các trang web: <http://www.webketoan.com>  
<http://www.tapchiketoan.info>



## **NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN**

Sinh viên Bùi Thị Trang đã tiếp thu ý kiến, tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện bài khóa luận theo đúng yêu cầu mà hội đồng giám khảo đặt ra.

*Ninh Bình, ngày.....,tháng,....., năm 2015*

**Giảng viên hướng dẫn**